CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA **SIBA HIGH-TECH MECHANICAL GROUP JOINT STOCK COMPANY** --- Số: **2804/2026/CBTT-SBG** No: **2804/2026/CBTT-SBG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness** --- *Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 4 năm 2026* *Ho Chi Minh City, April 28, 2026*

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA
DN: C=VN, S=Thành phố Hồ Chí Minh, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3702516030
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-04-28 16:30:48
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.0

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh**

To:
- **The State Securities Commission**
- **Vietnam Stock Exchange**
- **Ho Chi Minh Stock Exchange**

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Tập đoàn Cơ Khí Công nghệ cao Siba
   Name of company: Siba High-tech Mechanical Group Joint Stock Company
   - Mã chứng khoán: SBG
     Ticker symbol: SBG
   - Địa chỉ: 99A1 Cộng Hòa, Phường Tân Sơn Nhất, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
     Address: 99A1 Cong Hoa, Tan Son Nhat Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
   - Điện thoại liên hệ: 0823333181
     Telephone: 0823333181
   - E-mail: ir@siba.com.vn
2. Nội dung thông tin công bố:
   Disclosure Content:
   - Báo cáo tài chính riêng quý 1/2026// *Separate financial statements for Q1/2026*
   - Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1/2026// *Consolidated financial statements for Q1/2026*
   - Giải trình chênh lệch LNST BCTC riêng quý 1/2026 so với cùng kỳ năm trước// *Explanation of changes in net profit after tax (NPAT) in the separate financial statements for Q1/2026 compared to the same period last year*
   - Giải trình chênh lệch LNST BCTC hợp nhất quý 1/2026 so với cùng kỳ năm trước// *Explanation of changes in net profit after tax (NPAT) in the consolidated financial statements for Q1/2026 compared to the same period last year*
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/04/2026 tại đường dẫn https://siba.com.vn/vn/bao-cao-thuong-nien.

This information has been published on company's website on April 28, 2026 at https://siba.com.vn/vn/bao-cao-thuong-nien.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the above information.

Tài liệu đính kèm/*Attachments:*
- BCTC riêng và hợp nhất quý 1/2026// *Separate and consolidated financial statements for Q1/2026*
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận BCTC riêng và hợp nhấtp quý 1/2026 so với cùng kỳ năm trước// *Explanation of changes in profit in the separate and consolidated financial statements for Q1/2026 compared to the same period last year*

Đại diện tổ chức
Representative
Người UQ CBTT
Person to Implement Disclosure of Information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Sign, specify: Full name, position and stamp)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Đỗ Quốc Huy

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
1	*2*	*3*	*4*	*5*
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**678.940.343.763**	**725.651.745.395**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**17.520.672.158**	**32.841.638.627**
1. Tiền	111		17.520.672.158	32.841.638.627
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**274.470.000.000**	**228.085.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2a	274.470.000.000	228.085.000000
2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**188.836.552.977**	**284.944.904.278**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	165.799.917.679	242.541.790.233
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	21.823.978.901	40.393.511.365
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	5.127.548.687	2.907.907.634
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(3.914.892.290)	(898.304.954)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**167.065.100.284**	**143.007.176.181**
1. Hàng tồn kho	141		169.939.374.738	145.881.450.635
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(2.874.274.454)	(2.874.274.454)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**31.048.018.344**	**36.773.026.309**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8a	3.411.219.396	1.552.693.380
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		27.636.798.948	35.220.332.929
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**783.897.273.286**	**766.532.756.217**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**38.139.503.959**	**38.134.503.959**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	36.687.475.369	36.687.475.369
2. Phải thu dài hạn khác	215	V.5b	1.452.028.590	1.447.028.590
II. Tài sản cố định	**220**		**158.969.561.726**	**161.564.055.955**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**V.9**	**147.507.908.330**	**149.568.393.096**
- Nguyên giá	222		194.008.923.027	193.098.423.027
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(46.501.014.697)	(43.530.029.931)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**	**V.10**	**2.997.465.446**	**3.239.606.359**
- Nguyên giá	225		4.076.639.648	4.076.639.648
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.079.174.202)	(837.033.289)
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**V.11**	**8.464.187.950**	**8.756.056.500**
- Nguyên giá	228		11.674.742.000	11.674.742.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.210.554.050)	(2.918.685.500)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**515.998.982.834**	**498.387.243.492**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.12	515.998.982.834	498.387.243.492

IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**V.2b**	**65.191.749.966**	**62.702.718.631**
1. Đầu tư vào công ty con	261		66.000.000.000	63.000.000.000
2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(808.250.034)	(297.281.369)
V. Tài sản dài hạn khác	**270**		**5.597.474.801**	**5.744.234.180**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8b	5.597.474.801	5.744.234.180
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**1.462.837.617.049**	**1.492.184.501.612**
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**840.653.651.940**	**871.614.760.002**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**490.251.542.836**	**659.313.684.829**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	190.679.458.577	357.702.531.623
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	11.409.169.244	8.820.347.544
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.15	843.208.408	9.161.868.280
4. Phải trả người lao động	315		4.858.086.009	7.660.562.837
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.16	38.550.481.977	74.008.880.183
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.17	1.061.791.040	158.953.060
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.18a	242.849.347.581	201.800.541.302
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**350.402.109.104**	**212.301.075.173**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.18b	335.613.018.266	197.429.810.076
2. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.19	14.789.090.838	14.871.265.097
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.20**	**622.183.965.109**	**620.569.741.610**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		499.999.630.000	499.999.630.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*499.999.630.000*	*499.999.630.000*
2. Thặng dư vốn	412		(221.900.000)	(221.900.000)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		122.406.235.109	120.792.011.610
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*120.792.011.610*	*78.961.168.296*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*1.614.223.499*	*41.830.843.314*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.462.837.617.049**	**1.492.184.501.612**

Lập ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Đinh Thị Tuyết Nhung	Trần Thị Thu Thảo	Nguyễn Văn Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I.2026	Quý I.2025	Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ năm nay (01/01/2026 – 31/03/2026)	Lũy kế năm trước đến cuối kỳ năm trước (01/01/2025 – 31/03/2025)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	164.306.650.665	659.853.165.925	164.306.650.665	659.853.165.925
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		**164.306.650.665**	**659.853.165.925**	**164.306.650.665**	**659.853.165.925**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	136.537.968.542	632.195.113.985	136.537.968.542	632.195.113.985
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		**27.768.682.123**	**27.658.051.940**	**27.768.682.123**	**27.658.051.940**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	9.277.958.840	220.345.552	9.277.958.840	220.345.552
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	6.144.503.231	4.173.472.664	6.144.503.231	4.173.472.664
- Trong đó: Chi phí đi vay	***24***		***4.233.978.446***	***3.085.953.714***	***4.233.978.446***	***3.085.953.714***
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	6.456.123.905	3.828.520.534	6.456.123.905	3.828.520.534
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	17.768.400.867	7.574.870.345	17.768.400.867	7.574.870.345
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**6.677.612.960**	**12.301.533.949**	**6.677.612.960**	**12.301.533.949**
12. Thu nhập khác	31	VI.7	1.554.823.901	882.531.874	1.554.823.901	882.531.874
13. Chi phí khác	32	VI.8	1.994.412.289	1.325.836.093	1.994.412.289	1.325.836.093
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		**(439.588.388)**	**(443.304.219)**	**(439.588.388)**	**(443.304.219)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		**6.238.024.572**	**11.858.229.730**	**6.238.024.572**	**11.858.229.730**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	4.623.801.073	2.019.657.128	4.623.801.073	2.019.657.128
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		**1.614.223.499**	**9.838.572.602**	**1.614.223.499**	**9.838.572.602**

Lập ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Đinh Thị Tuyết Nhung	Trần Thị Thu Thảo	Nguyễn Văn Đức

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CNC SIBA
99 A1 Cộng Hòa, Phường Tân Sơn Nhất
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay (01/01/2026 – 31/03/2026)	Năm trước (01/01/2025 – 31/03/2025)
1	*2*	*3*	*4*	*5*
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		***6.238.024.572***	***11.858.229.730***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.504.994.229	3.309.850.777
- Các khoản dự phòng	03		3.445.381.742	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(4.597.480.978)	372.390.997
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(3.318.517.326)	(99.772.572)
- Chi phí đi vay	06		4.233.978.446	3.085.953.714
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***9.506.380.685***	***18.526.652.646***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		103.033.113.968	(205.882.941.754)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(24.057.924.103)	(33.589.159.467)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(59.054.696.041)	199.518.377.575
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(1.711.766.637)	(2.166.282.037)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(4.201.670.584)	(3.197.446.046)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.736.873.771)	(7.064.625.608)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(453.211.830)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***10.776.563.517***	***(34.308.636.521)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(157.049.071.604)	(40.564.969.880)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	15.000.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(61.380.000.000)	(21.564.496.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		14.995.000.000	25.581.496.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.000.000.000)	(200.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.069.317.378	677.933.773
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(205.364.754.226)***	***(21.070.036.107)***

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		271.712.933.503	94.714.777.395
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(92.261.699.905)	(56.395.093.944)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(219.219.129)	(75.946.515)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***179.232.014.469***	***38.243.736.936***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(15.356.176.240)**	**(17.134.935.692)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**V.1**	**32.841.638.627**	**37.903.379.153**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		35.209.771	80.000
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**17.520.672.158**	**20.768.523.461**

Lập ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Đinh Thị Tuyết Nhung	Trần Thị Thu Thảo	Nguyễn Văn Đức

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần Tập đoàn cơ khí công nghệ cao Siba (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Thương mại, dịch vụ, sản xuất
3. **Ngành nghề kinh doanh** :

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty trong năm bao gồm:

- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC:** Số liệu BCTC Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu BCTC quý I của của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

6. **Cấu trúc Công ty:**

Công ty con cấp 1:

Tên Công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ vốn góp*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*	*Tỷ lệ lợi ích*
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu (*)	Lô E9, Khu công nghiệp Trà Kha, Phường Bạc Liêu, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Sản xuất điện	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Thực phẩm Ocoba (**)	Tầng 7 Tòa nhà Vista Tower, số 628C đường Võ Nguyên Giáp, Phường An Khánh, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	99,80%	99,80%	99,80%

Công ty con cấp 2:

Tên Công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ vốn góp*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*	*Tỷ lệ lợi ích*
Công ty Cổ phần thương mại Stemkos Việt Nam (***)	Tầng 7, Văn phòng cho thuê - Khối Thương mại, Tòa nhà Vista Tower, 628C đường Võ Nguyên Giáp, Phường An Khánh, TP Hồ Chí Minh	Sản xuất điện	99,99%	99,99%	99,99%
Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Siba Cư Jút (****)	Thôn Ba Tầng, xã Đắk Wil, Tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất điện	51%	51%	51%

(*) (***)(****) Công ty hiện hoạt động bình thường trong lĩnh vực năng lượng mặt trời.

(**) Công ty hiện hoạt động trong lĩnh vực chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Công ty Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Công ty Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán và nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá

Công ty có phát sinh các giao dịch bằng các ngoại tệ: USD, EUR, JPY

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá bình quân của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con

Công ty con

Công ty con là Công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào Công ty con được trích lập khi Công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại Công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại Công ty con. Nếu Công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định hữu hình	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	08 – 35
Máy móc thiết bị	05 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 05

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. .

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản cố định thuê tài chính	Số năm
Máy móc thiết bị	04-15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04-15

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Tiền thuê đất khu Công nghiệp

Tiền thuê đất khu Công nghiệp phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian 50 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận chưa phân phối

Ghi nhận kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập Công ty và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Các quỹ khác

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hàng năm.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp

hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý Doanh nghiệp ; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý Doanh nghiệp ; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Dự án đầu tư Nhà máy Cơ khí công nghiệp hỗ trợ Công nghệ cao VMECO của Công ty được áp dụng thuế suất 17% trong thời hạn 10 năm (từ năm 2022 đến năm 2031), miễn thuế 02 năm (từ năm 2022 đến năm 2023) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo áp dụng cho Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo Hướng dẫn của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 và Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính.

21. Công cụ tài chính

i. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn,

các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

ii. Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính

theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

iii. Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Tiền mặt	3.131.788.920	5.086.659.641
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.388.883.238	27.754.978.986
Cộng	**17.520.672.158**	**32.841.638.627**

2. Đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	164.470.000.000	164.470.000.000	154.085.000.000	154.085.000.000
Cho vay	110.000.000.000	110.000.000.000	74.000.000.000	74.000.000.000
Cộng	**274.470.000.000**	**274.470.000.000**	**228.085.000.000**	**228.085.000.000**

(*) Là các sổ tiết kiệm có kỳ hạn từ 1 tháng đến 12 tháng dùng làm tài sản đảm bảo các khoản vay tại các ngân hàng:

+ Ngân hàng thương mại TNHH E.SUN: 39.900.000.000 VNĐ.
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam: 79.120.000.000 VNĐ
+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam: 1.321.000.000 VNĐ
+ Ngân hàng Shinhan Việt Nam có số dư là: 24.549.000.000 VNĐ.
+ Ngân hàng Woori Việt Nam có số dư là: 13.100.000.000 VNĐ.
+ Ngân hàng TMCP Quân đội có số dư là: 1.540.000.000 VNĐ.
+ Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered có số dư là: 4.940.000.000 VNĐ.

b. Đầu tư vào công ty con

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026			Ngày 31 tháng 12 năm 2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	***66.000.000.000***	***(808.250.034)***	***65.191.749.966***	***63.000.000.000***	***(257.828.292)***	***62.742.171.708***
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu [1]	60.000.000.000		- 60.000.000.000	60.000.000.000	(47.984.824)	59.991.468.253
Công ty Cổ phần Thực phẩm Ocoba [2]	6.000.000.000	(808.250.034)	5.191.749.966	3.000.000.000	(249.296.545)	2.750.703.455
Cộng	**66.000.000.000**	**(808.250.034)**	**65.191.749.966**	**63.000.000.000**	**(297.281.369)**	**62.742.171.708**

[1] Khoản góp vốn vào Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1900665908 ngày 24 tháng 08 năm 2020, điều chỉnh lần 3 ngày 13/01/2026, theo đó Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba là chủ sở hữu 100% vốn điều lệ, tương đương số tiền 60.000.000.000 VNĐ. Công ty hiện hoạt động bình thường trong lĩnh vực năng lượng mặt trời.

[2] Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Thực phẩm Ocoba theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0319054698 ngày 26 tháng 07 năm 2025, theo đó Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba là chủ sở hữu 99,8% vốn điều lệ, tương đương số tiền 6.000.000.000 VNĐ. Công ty hiện hoạt động bình thường trong lĩnh vực chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa.

Tình hình biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025
Số đầu năm	297.281.369	-
Trích lập dự phòng	510.968.665	297.281.369
Số cuối kỳ	**808.250.034**	**297.281.369**

3. Phải thu ngắn hạn/dài hạn của khách hàng

a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Phải thu các bên liên quan	***131.563.079.529***	***171.551.379.877***
Công ty TNHH Chăn nuôi Bảo Ngọc	33.426.000	33.426.000
Công ty TNHH Đầu tư Trang trại xanh 2	5.445.776.036	5.622.550.436
Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên	772.498.556	1.083.394.268
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Đông An Khánh	327.640.896	501.175.296
Công ty TNHH Chăn Nuôi Nam An Khánh	8.294.394.960	4.800.542.584
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bắc An Khánh	-	486.686.016
Công ty TNHH SX TM DV Chăn Nuôi Minh Thành	307.342.261	485.051.317
Công ty TNHH Đầu Tư Nông Nghiệp Tân Châu	3.354.076.485	3.354.076.485
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Tâm Hưng	1.172.458.374	2.864.115.686
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh	24.659.010.497	97.706.735.048
Công ty TNHH Chăn Nuôi Công Nghệ Cao Sông Hinh	-	728.748.843
Công ty Cổ Phần Thức Ăn Chăn Nuôi BAF Tây Ninh	12.897.119.555	10.841.263.665
Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp Baf Việt Nam	57.537.837.161	10.153.776.589
Công ty TNHH Tây An Khánh	178.184.188	24.513.342.000
Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi TMC	2.831.911.008	2.831.911.008
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Sạch Thanh Xuân	1.209.225.080	1.209.225.080
Công ty TNHH Hòa Phát Bốn	12.542.178.472	4.335.359.556
Phải thu các khách hàng khác	***34.236.838.150***	***70.990.410.356***
Công ty TNHH Xây Dựng Huy Phong Phát	1.461.290.079	11.386.197.902
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	5.512.858.401	10.719.750.833
Công ty TNHH Chăn Nuôi Lộc Phú	2.417.726.627	8.021.884.967
Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp Duy Phát	-	36.450.000.700
Hayden Industrial Products	5.880.601.242	-
Famsun Storage Engineering Co., Ltd	17.927.304.681	-
Các khách hàng khác	1.037.057.120	4.412.575.954
Cộng	**165.799.917.679**	**242.541.790.233**

b. Phải thu dài hạn của khách hàng

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Phải thu các bên liên quan	***36.687.475.369***	***36.687.475.369***
Công ty TNHH Chăn Nuôi Công Nghệ Cao Sông Hinh	32.061.786.553	32.061.786.553
Công ty TNHH Hòa Phát Bốn	4.625.688.816	4.625.688.816
Cộng	**36.687.475.369**	**36.687.475.369**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Trả trước cho người bán khác	***21.823.978.901***	***40.393.511.365***
Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	-	9.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây Dựng Alpha	-	7.474.929.567
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Đại Tam Long	6.632.640.000	6.632.640.000
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Ánh Dương	-	5.018.184.736
Các nhà cung cấp khác	15.191.338.901	12.267.757.062
Cộng	**21.823.978.901**	**40.393.511.365**

5. Các khoản phải thu khác

a) Ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	**5.127.548.687**	**-**	**2.907.907.634**	**-**
Ký cược, ký quỹ	77.000.000	-	77.000.000	-
Tạm ứng	258.310.999	-	348.025.999	-
Tiền thuế GTGT chờ phân bổ	211.367.769	-	228.290.967	-
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.242.135.265	-	1.992.935.317	-
Phải thu khác	338.734.654	-	261.655.351	-
Cộng	**5.127.548.687**	**-**	**2.907.907.634**	**-**

b) Dài hạn

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	**1.452.028.590**	**-**	**1.447.028.590**	**-**
Cầm cố, ký quỹ	1.452.028.590	-	1.447.028.590	-
Cộng	**1.452.028.590**	**-**	**1.447.028.590**	**-**

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tình hình biến động các khoản dự phòng trong kỳ:

	Nợ phải thu ngắn hạn	Nợ phải thu dài hạn	Cộng
Số đầu năm	(898.304.954)	-	(898.304.954)
Trích lập dự phòng	(3.016.587.336)	-	(3.016.587.336)
Số cuối năm	**(3.914.892.290)**	**-**	**(3.914.892.290)**

7. Hàng tồn kho

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	84.207.890.743	-	71.883.295.583	-
Công cụ, dụng cụ	9.626.454.826	-	7.983.452.226	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	56.263.078.827	-	50.255.893.445	-
Thành phẩm	11.904.066.416	-	7.906.628.148	-
Hàng hóa	7.937.883.926	(2.874.274.454)	7.852.181.233	(2.874.274.454)
Cộng	**169.939.374.738**	**(2.874.274.454)**	**145.881.450.635**	**(2.874.274.454)**

8. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Công cụ dụng cụ	756.784.400	980.226.850
Chi phí bảo hiểm	170.445.382	231.756.728
Chi phí sửa chữa	16.921.092	-
Chi phí phần mềm, thuê máy chủ	2.357.933.240	186.801.355
Chi phí thuê văn phòng	63.551.848	90.137.706
Chi phí khác	45.583.434	63.770.741
Cộng	**3.411.219.396**	**1.552.693.380**

b) Dài hạn

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Tiền thuê đất	2.061.900.643	2.074.077.222
Công cụ dụng cụ	531.800.887	499.282.949
Chi phí thi công văn phòng	705.908.195	902.788.912
Chi phí sửa chữa	1.876.616.197	1.984.890.120
Các chi phí trả trước dài hạn khác	421.248.879	283.194.977
Cộng	**5.597.474.801**	**5.744.234.180**

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	55.716.664.542	130.268.866.332	6.273.484.880	839.407.273	193.098.423.027
Mua trong kỳ	-	910.500.000	-	-	910.500.000
Số cuối kỳ	**55.716.664.542**	**131.179.366.332**	**6.273.484.880**	**839.407.273**	**194.008.923.027**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	464.835.000	-	64.730.000	529.565.000
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	8.156.951.545	32.089.202.076	3.084.048.884	199.827.426	43.530.029.931
Khấu hao trong kỳ	557.154.276	2.191.139.710	184.501.916	38.188.864	2.970.984.766
Số cuối kỳ	**8.714.105.821**	**34.280.341.786**	**3.268.550.800**	**238.016.290**	**46.501.014.697**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	47.559.712.997	98.179.664.256	3.189.435.996	639.579.847	149.568.393.096
Số cuối kỳ	**47.002.558.721**	**96.899.024.546**	**3.004.934.080**	**601.390.983**	**147.507.908.330**

Tài sản cố định hữu hình có nguyên giá 184.831.244.101 VNĐ và giá trị còn lại 142.055.399.282 VNĐ được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội – Chi nhánh Hàn Thuyên.

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	1.932.961.882	2.143.677.766	4.076.639.648
Mua trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	**1.932.961.882**	**2.143.677.766**	**4.076.639.648**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	344.790.872	492.242.417	837.033.289
Khấu hao trong kỳ	115.410.118	126.730.795	242.140.913
Số cuối kỳ	**460.200.990**	**618.973.212**	**1.079.174.202**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	1.588.171.010	1.651.435.349	3.239.606.359
Số cuối kỳ	**1.472.760.892**	**1.524.704.554**	**2.997.465.446**

11. Tài sản cố định vô hình

Là chương trình phần mềm:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	11.674.742.000	(2.918.685.500)	8.756.056.500
Trong kỳ	-	(291.868.550)	(291.868.550)
Số cuối kỳ	**11.674.742.000**	**(3.210.554.050)**	**8.464.187.950**

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Chi phí phát sinh trong kỳ	Ngày 31 tháng 03 năm 2026
Mua sắm tài sản cố định	-	207.100.000	207.100.000
Xây dựng cơ bản dở dang	498.387.243.492	17.404.639.342	515.791.882.834
Công trình :"Nhà máy Cơ khí Công nghệ cao SIBA Bà Rịa Vũng Tàu" [(1)]	*498.387.243.492*	*17.404.639.342*	*515.791.882.834*
Cộng	**498.387.243.492**	**17.611.739.342**	**515.998.982.834**

[(1)] Là chi phí xây dựng dự án " Nhà máy Cơ khí Công nghệ cao SIBA Bà Rịa Vũng Tàu" theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8353128311 ngày 01/03/2022 của Ban quản lý các khu công nghệ Bà Rịa-Vũng Tàu, theo giấy chứng nhận điều chỉnh lần thứ 2 ngày 28/05/2025. Hiện dự án đang trong giai đoạn hoàn thiện lắp đặt máy móc thiết bị.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Phải trả của các nhà cung cấp khác	***190.679.458.577***	***357.702.605.623***
Savagnini Italia S.P.A	58.562.069.085	145.382.719.069
Bd Agriculture (Malaysia)	-	5.137.817.568
Kunlong International	3.856.036.009	6.653.305.729
Jiangsu Huali	2.520.004.130	16.053.034.286
Big Herdsman Machinery	28.946.267.727	29.089.637.057
Công ty TNHH XD và TM Lê Gia Phúc	-	25.832.310.234
Công ty Cổ phần Tự Động Hóa Thái Hưng	10.412.106.613	11.530.969.813
Công ty Cổ phần Kỹ thuật First Green	-	12.974.448.037
Công ty TNHH Minh Lan	23.277.668.354	10.989.416.817
Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	7.509.824.021	-
Các nhà cung cấp khác	55.595.482.638	94.058.873.013
Cộng	**190.679.458.577**	**357.702.531.623**

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Trả trước của các bên liên quan	***2.288.184.669***	***257.118.764***
Công ty TNHH Đầu tư Trang trại Xanh 1	427.413.164	257.118.764
Công ty TNHH Chăn Nuôi Công Nghệ Cao Sông Hinh	1.860.771.505	-
Trả trước của các khách hàng khác	***9.120.984.575***	***8.563.228.780***
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Chăn Nuôi Thiên Phú	8.085.729.800	8.085.729.800
Các khách hàng khác	1.035.254.775	477.498.980
Cộng	**11.409.169.244**	**8.820.347.544**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Ngày 31 tháng 12 Năm 2025		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 31 tháng 03 Năm 2026	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	392.624.706	(392.624.706)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.925.459.535	-	4.623.801.073	(12.736.873.771)	812.386.837	-
Thuế thu nhập cá nhân	236.408.745	-	244.293.093	(449.880.267)	30.821.571	-
Các loại thuế khác	-	-	2.727.998.933	(2.727.998.933)	-	-
Cộng	**9.161.868.280**	**-**	**7.988.717.805**	**(16.307.377.677)**	**843.208.408**	**-**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính năm có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất theo từng loại hình như sau:

Khung chuồng heo, máy móc và thiết bị chăn nuôi	5%
Các dịch vụ, hàng hóa khác	8%;10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng là 20%.

Dự án đầu tư Nhà máy Cơ khí công nghiệp hỗ trợ Công nghệ cao VMECO của Công ty được áp dụng thuế suất 17% trong thời hạn 10 năm (từ năm 2022 đến năm 2031), miễn thuế 02 năm (từ năm 2022 đến năm 2023) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo áp dụng cho Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo Hướng dẫn của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 và Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***38.550.481.977***	***74.008.880.183***
Phải trả lãi vay	719.322.868	687.015.006
Chi phí phải trả hàng hóa công trình	37.831.159.109	73.321.865.177
Cộng	**38.550.481.977**	**74.008.880.183**

17. Phải trả ngắn hạn khác

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Phải trả các bên liên quan	***295.598.203***	***3.309.336***
Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp Baf Việt Nam - Thu hộ	285.042.067	-
Công ty CP Chăn Nuôi Công Nghệ Cao Sông Hinh – Thu hộ	10.556.136	3.309.336
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***766.192.837***	***155.643.724***
Bảo hiểm xã hội	474.715.905	732.105
Bảo hiểm y tế	86.799.915	-
Bảo hiểm thất nghiệp	37.232.620	57.420
Kinh phí công đoàn	130.240.421	128.119.199
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	37.203.976	26.735.000
Cộng	**1.061.791.040**	**158.953.060**

18. Vay và nợ thuê tài chính

a) Ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	**242.849.347.581**	**242.849.347.581**	**201.800.541.302**	**201.800.541.302**
Vay ngắn hạn ngân hàng	**221.717.167.065**	**221.717.167.065**	**180.668.360.786**	**180.668.360.786**
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (1)	120.815.026.244	120.815.026.244	105.462.315.595	105.462.315.595
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – CN TP Hồ Chí Minh (2)	48.010.593.517	48.010.593.517	49.048.895.063	49.048.895.063
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (3)	34.997.091.981	34.997.091.981	19.518.495.094	19.518.495.094
Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN (4)	-	-	5.844.879.658	5.844.879.658
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (5)	4.334.094.995	4.334.094.995	793.775.376	793.775.376
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Sở Giao dịch 2 (6)	3.795.605.868	3.795.605.868	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered - Chi nhánh TP.HCM (7)	9.764.754.460	9.764.754.460	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	**20.255.304.000**	**20.255.304.000**	**20.255.304.000**	**20.255.304.000**
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên	20.255.304.000	20.255.304.000	20.255.304.000	20.255.304.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	**876.876.516**	**876.876.516**	**876.876.516**	**876.876.516**
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	705.426.912	705.426.912	705.426.912	705.426.912
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	171.449.604	171.449.604	171.449.604	171.449.604
Cộng	**242.849.347.581**	**242.849.347.581**	**201.800.541.302**	**201.800.541.302**

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2401/2025/6965706/HĐTD ngày 09/06/2025. Hạn mức cho vay tối đa là 200.000.000.000 VND trong đó đã bao gồm dư nợ vay ngắn hạn của Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1290/6965706/HDTD ngày 30/05/2024. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 31/05/2026. Mục đích sử dụng là bổ sung vốn lưu động, lãi suất được quy định cụ thể trên giấy nhận nợ.

Tài sản đảm bảo là Hàng tồn kho, hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh theo Hợp đồng thế chấp ngày 03/11/2023 và các hợp đồng tiền gửi giá trị 79.120.000.000 VNĐ.

(2) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 130005547102-1 ngày 26/03/2026 với hạn mức tín dụng tối đa là 50.000.000.000 VNĐ. Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 09/03/2027. Mục đích bổ sung vốn lưu động; các khoản vay không quá 06 tháng; lãi suất theo từng lần giải ngân. Tài sản bảo đảm là toàn bộ số dư gốc của các khoản tiền gửi có kỳ hạn mở tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam với giá trị tại thời điểm 31/03/2026 là 24.549.000.000 VNĐ.

(3) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng cho vay hạn mức số VN125009873/WBVN201 ngày 25/09/2025. Hạn mức vay là 35.000.000.000 VND, thời hạn 01 năm, lãi suất được quy định cụ thể trên từng lần giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bởi các Hợp đồng tiền gửi theo tiến độ từng giai đoạn. Giá trị các hợp đồng tiền gửi thế chấp tại thời điểm 31/03/2026 là 13.100.000.000 VNĐ.

(4) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Trách nhiệm hữu hạn E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai theo thỏa thuận tín dụng số 10001084LD0012025106 ngày 18/09/2025. Hạn mức vay là 50.000.000.000 VND, thời hạn 01 năm, lãi suất được quy định cụ thể trên từng lần giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bởi các Hợp đồng tiền gửi với tổng giá trị tương đương 30% tổng dư nợ vay tại Ngân hàng. Giá trị các hợp đồng tiền gửi thế chấp tại thời điểm 31/03/2026 là 400.000.000 VNĐ.

(5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam theo Hợp đồng cấp tín dụng số TBN2022530494 ngày 15/06/2022, Phụ lục số TBN2022530494/HĐCTD/PLHM-1799174 ngày 17/04/2024 và Phụ lục số TBN2022530494/HĐCTD/PL3061349 ngày 06/05/2025. Hạn mức cấp tín dụng là 150.000.000.000 VNĐ, thời gian 12 tháng đến ngày 06/05/2026. Mục đích sử dụng là để bổ sung vốn lưu động, lãi suất được quy định cụ thể trên giấy nhận nợ. Giá trị các hợp đồng tiền gửi thế chấp tại thời điểm 31/03/2026 là 1.321.000.000 VNĐ.

(6) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Sở Giao dịch 2 theo Hợp đồng cấp tín dụng số 365034.25.103.14278595.TD ngày 07/01/2026. Hạn mức vay là 50.000.000.000 VND, thời hạn đến 15/12/2026, lãi suất được quy định cụ thể trên giấy nhận nợ. Giá trị các hợp đồng tiền gửi thế chấp tại thời điểm 31/03/2026 là 1.540.000.000 VNĐ.

(7) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh TP.HCM theo Hợp đồng cấp tín dụng số BFL/26-10 ngày 09/02/2026 với tổng hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 VND, thời hạn 05 năm, lãi suất được quy định cụ thể trên giấy nhận nợ. Giá trị các hợp đồng tiền gửi thế chấp tại thời điểm 31/03/2026 là 4.940.000.000 VNĐ.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Ngày 31 tháng 03 năm 2026
Vay ngắn hạn ngân hàng					
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam	105.462.315.595	73.749.243.064	-	(58.396.532.415)	120.815.026.244
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	49.048.895.063	17.553.904.152	-	(18.592.205.698)	48.010.593.517
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn	19.518.495.094	19.742.853.021	-	(4.264.256.134)	34.997.091.981
Ngân hàng thương mại TNHH E.SUN	5.844.879.658	-	-	(5.844.879.658)	-
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	793.775.376	3.640.319.619	-	(100.000.000)	4.334.094.995
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Sở Giao dịch 2 [5]	-	3.795.605.868	-	-	3.795.605.868
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered - Chi nhánh TP.HCM	-	9.764.754.460	-	-	9.764.754.460
Vay dài hạn đến hạn trả					
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên	20.255.304.000	-	5.063.826.000	(5.063.826.000)	20.255.304.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả					
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	171.449.604	-	42.862.401	(42.862.401)	171.449.604
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	705.426.912	-	176.356.728	(176.356.728)	705.426.912
Cộng	**201.800.541.302**	**128.246.680.184**	**5.283.045.129**	**(92.480.919.034)**	**242.849.347.581**

b) Dài hạn

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	**333.756.751.074**	**333.756.751.074**	**197.429.810.076**	**197.429.810.076**
Vay dài hạn ngân hàng	**333.756.751.074**	**333.756.751.074**	**195.354.323.755**	**195.354.323.755**
Ngân hàng Thương mại TNHH Esun (1)	323.466.253.319	323.466.253.319	180.000.000.000	180.000.000.000
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên (2)	10.290.497.755	10.290.497.755	15.354.323.755	15.354.323.755
Nợ thuê tài chính	**1.856.267.192**	**1.856.267.192**	**2.075.486.321**	**2.075.486.321**
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam (3)	1.727.680.009	1.727.680.009	1.904.036.737	1.904.036.737
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (4)	128.587.183	128.587.183	171.449.584	171.449.584
Cộng	**335.613.018.266**	**335.613.018.266**	**197.429.810.076**	**197.429.810.076**

(1) Là khoản vay do 4 ngân hàng hợp vốn gồm Ngân hàng Thương mại TNHH Esun – CN Đồng Nai, Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, LTD – CN TP Hồ Chí Minh, Ngân hàng Mega International Commercial Bank, LTD – CN TP Hồ Chí Minh và Ngân hàng The ShangHai Commercial Savings bank, LTD – CN Đồng Nai ký ngày 21 tháng 02 năm 2025. Số tiền cho vay: 400.000.000.000 VNĐ (Bằng chữ: Bốn trăm tỷ đồng). Mục đích sử dụng vốn vay: Cấp vốn các chi phí xây dựng tài sản gắn liền với khu đất, chi phí mua sắm máy móc thiết bị, phát hành L/C nhập khẩu máy móc thiết bị của dự án : "Nhà máy cơ khí công nghệ cao Bà Rịa Vũng Tàu" tại Lô 28, Khu công nghiệp Châu Đức, thôn Trung Nghĩa, xã Nghĩa Thành, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam. Thời gian vay là 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Các khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn là 10% giá trị mỗi lần giải ngân, 11% nếu giải ngân bằng ngoại tệ, tổng giá trị hợp đồng tiền gửi đến ngày 31/03/2026 là 39.500.000.000 VNĐ.

(2) Là khoản vay theo hợp đồng số 0006/2020/HĐTDTDH-PN/SHB.111500 ngày 12 tháng 02 năm 2020 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội – Chi nhánh Hàn Thuyên. Số tiền cho vay: 147.000.000.000 VNĐ (Bằng chữ: Một trăm bốn mươi bảy tỷ đồng). Mục đích sử dụng vốn vay: Cho vay, mở L/C nhập khẩu Máy móc thiết bị (MMTB), bảo lãnh phục vụ đầu tư dự án: "Nhà máy cơ khí công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao" tại Khu công nghiệp Trà Kha, phường Bạc Liêu, Tỉnh Cà Mau. Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo gồm :

+ Tài sản bảo đảm 1: Bên thế chấp tự nguyện thế chấp tài sản thuộc sở hữu của mình là: Toàn bộ các công trình xây dựng là tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc dự án nhà máy cơ khí công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao VMECO được xây dựng tại thừa đất số 177; tờ bản đồ số 23 tại Khu Công nghiệp Trà Kha, phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau. Diện tích lô đất sử dụng: 14.100,91 m² (Bằng chữ: Mười bốn nghìn một trăm phẩy chín mốt mét

vuông) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CS 002425; do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 26/06/2019. Giá trị định giá: 60.893.000.000 đồng theo biên bản xác định giá trị bất động sản ngày 12/02/2020.

+ Tải sản bảo đảm 2: Bên thế chấp tự nguyện thế chấp tài sản thuộc sở hữu của mình là toàn bộ hệ thống MMTB dây chuyền sản xuất hình thành trong tương lai thuộc dự án nhà máy cơ khí công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 0006/2020/HĐTCTL-PN/SHB.111500 ngày 14/02/2020. Giá trị tài sản thế chấp là 161.285.484.582 đồng.

(3) Là khoản nợ thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam theo các hợp đồng sau:

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số 2024-00310-000 ngày 27/12/2024 cho tài sản: Xe nâng dầu hiệu Mitsubishi, Model: FD30NT, năm sản xuất 2024, xuất xứ tại Nhật Bản; Thời hạn thuê 49 tháng, giá trị thuê 623.391.496 VNĐ. Lãi suất thuê là 7,33%/năm, trong đó: lãi suất cơ bản là 5,73%/năm và lãi suất chỉ định là: 1,6%/năm. (Lãi suất chỉ định là cố định và không thay đổi trong suốt thời hạn thuê trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa các bên). Nợ thuê được thanh toán lãi và gốc thành 48 kỳ.

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số 2025-00151-000 ngày 27/06/2025 cho tài sản: Máy cắt laser sợi quang hai bản chuyển đổi có hộp bảo vệ hiệu ILM Laser, Model: ILK-3015EXC, năm sản xuất 2025, xuất xứ tại Trung Quốc; Thời hạn thuê 49 tháng, giá trị thuê 753.193.651 VNĐ. Lãi suất thuê là 7,33%/năm, trong đó: lãi suất cơ bản là 5,73%/năm và lãi suất chỉ định là 1,6%/năm. (Lãi suất chỉ định là cố định và không thay đổi trong suốt thời hạn thuê trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa các bên). Nợ thuê được thanh toán lãi và gốc thành 48 kỳ.

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số 2025-00449-000 ngày 11/12/2025 cho tài sản: Xe nâng dầu hiệu Caterpillar, số lượng: 02, Model: DP30NT, năm sản xuất 2019, xuất xứ tại Nhật Bản; Thời hạn thuê 49 tháng, giá trị thuê 1.065.663.693 VNĐ. Lãi suất thuê là 7,2%/năm, trong đó: lãi suất cơ bản là 5,7%/năm và lãi suất chỉ định là 1,5%/năm. (Lãi suất chỉ định là cố định và không thay đổi trong suốt thời hạn thuê trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa các bên). Nợ thuê được thanh toán lãi và gốc thành 48 kỳ.

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số 2025-00450-000 ngày 10/12/2025 cho tài sản: Máy cắt ống kim loại bằng tia laser hiệu Qianduan, Model: G120CL, năm sản xuất 2025, xuất xứ tại Trung Quốc; Thời hạn thuê 49 tháng, giá trị thuê 881.583.767 VNĐ. Lãi suất thuê là 7,23%/năm, trong đó: lãi suất cơ bản là 5,73%/năm và lãi suất chỉ định là 1,5%/năm. (Lãi suất chỉ định là cố định và không thay đổi trong suốt thời hạn thuê trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa các bên). Nợ thuê được thanh toán lãi và gốc thành 48 kỳ.

(4) Là khoản nợ thuê tài chính với Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE theo các hợp đồng sau:

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số B221118401 ngày 14/11/2022 cho tài sản: Ô tô tải (có mui) hiệu Hyundai; Thời hạn thuê 60 tháng, dự kiến bắt đầu thuê từ ngày 29/11/2022, giá trị thuê 484.000.000 VNĐ. Lãi suất thuê ban đầu là 13,38% cho thời hạn tính lãi là 365 ngày và 13,2% cho thời hạn tính lãi là 360 ngày, sau đó sẽ thả nổi và được tính theo lãi suất tiêu chuẩn cộng với biên độ 6,2%. Nợ thuê được thanh toán lãi và gốc thành 60 kỳ.

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số B220947802 ngày 30/11/2022 cho tài sản: Máy hàn Laser hiệu WELDCOM, Model: LW1500M; Thời hạn thuê 60 tháng, dự kiến bắt đầu thuê từ ngày 14/12/2022, giá trị thuê 373.248.000 VNĐ. Lãi suất thuê ban đầu là 13,38% cho thời hạn tính lãi là 365 ngày và 13,2% cho thời hạn tính lãi là 360 ngày, sau đó sẽ thả nổi và được tính theo lãi suất tiêu chuẩn cộng với biên độ 6,2%. Nợ thuê được thanh toán lãi và gốc thành 60 kỳ.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	Ngày 31 tháng 03 năm 2026
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các bên khác					
Vay dài hạn ngân hàng					
Ngân hàng thương mại TNHH E.SUN	180.000.000.000	143.466.253.319	-	-	323.466.253.319
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên	15.354.323.755	-	-	(5.063.826.000)	10.290.497.755
Nợ thuê tài chính					
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	171.449.584	-	-	(42.862.401)	128.587.183
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	1.904.036.737	-	-	(176.356.728)	1.727.680.009
Cộng	**197.429.810.076**	**143.466.253.319**	**-**	**(5.283.045.129)**	**335.613.018.266**

19. Dự phòng phải trả dài hạn

	Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số sử dụng trong kỳ	Số cuối năm
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	14.871.265.097	-	(82.174.259)	14.789.090.838
Cộng	**14.871.265.097**	**-**	**(82.174.259)**	**14.789.090.838**

20. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	499.999.630.000	(221.900.000)	78.961.168.296	578.738.898.296
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	41.830.843.314	41.830.843.314
Số dư cuối năm trước	**499.999.630.000**	**(221.900.000)**	**120.792.011.610**	**620.569.741.610**
Số dư đầu năm nay	499.999.630.000	(221.900.000)	120.792.011.610	620.569.741.610
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	1.614.223.499	1.614.223.499
Số dư cuối kỳ	**499.999.630.000**	**(221.900.000)**	**122.406.235.109**	**622.183.965.109**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 31/03/2026:

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Tỷ lệ	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần Siba Holdings	278.000.000.000	55,60%	278.000.000.000	55,60%
Ông Nguyễn Văn Đức	23.154.370.000	4,63%	23.151.370.000	4,63%
Các đối tượng khác	198.845.260.000	39,77%	198.848.260.000	39,77%
Cộng	**499.999.630.000**	**100%**	**499.999.630.000**	**100%**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01.01.2026 Tới 31.03.2026	Từ 01.01.2025 Tới 31.03.2025
Doanh thu bán hàng hóa	-	541.111.907.900
Doanh thu cơ khí xây lắp	163.534.575.416	118.192.011.592
Doanh thu cung cấp dịch vụ	772.075.249	549.246.433
Cộng	**164.306.650.665**	**659.853.165.925**

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01.01.2026 Tới 31.03.2026	Từ 01.01.2025 Tới 31.03.2025
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	538.938.604.750
Giá vốn cơ khí xây lắp	134.878.056.539	92.977.483.470
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.659.912.003	279.025.765
Cộng	**136.537.968.542**	**632.195.113.985**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01.01.2026 Tới 31.03.2026	Từ 01.01.2025 Tới 31.03.2025
Lãi tiền gửi	1.748.325.545	99.772.572
Lãi cho vay	1.570.191.781	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.361.960.536	120.572.980
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4.597.480.978	-
Cộng	**9.277.958.840**	**220.345.552**

4. Chi phí tài chính

	Từ 01.01.2026 Tới 31.03.2026	Từ 01.01.2025 Tới 31.03.2025
Chi phí lãi vay	4.233.978.446	3.085.953.714
Lãi trả chậm	9.604.531	-
Dự phòng đầu tư vào công ty con	510.968.665	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.389.951.589	715.127.953
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	372.390.997
Cộng	**6.144.503.231**	**4.173.472.664**

5. Chi phí bán hàng

	Từ 01.01.2026 Tới 31.03.2026	Từ 01.01.2025 Tới 31.03.2025
Chi phí cho nhân viên	4.617.388.295	2.748.426.424
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	276.748.492	138.483.847
Chi phí khấu hao tài sản cố định	87.656.018	-
Chi phí bảo hành	183.691.748	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.246.395.265	453.502.461
Các chi phí khác	44.244.087	488.097.802
Cộng	**6.456.123.905**	**3.828.510.534**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01.01.2026 Tới 31.03.2026	Từ 01.01.2025 Tới 31.03.2025
Chi phí cho nhân viên	2.975.133.298	2.971.652.229
Chi phí đồ dùng văn phòng	233.754.876	110.963.506
Chi phí khấu hao tài sản cố định	424.808.818	395.285.782
Thuế, phí và lệ phí	147.635.933	395.645.067
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.283.536.896	2.350.078.085
Các chi phí khác	7.703.531.046	1.351.245.676
Cộng	**17.768.400.867**	**7.574.870.345**

7. Thu nhập khác

	Từ 01.01.2026 Tới 31.03.2026	Từ 01.01.2025 Tới 31.03.2025
Phạt vi phạm hợp đồng	1.553.258.556	867.796.940
Xử lý công nợ	1.429.983	1.298.074
Chiết khấu	-	9.801.770
Thu nhập khác	135.362	3.635.090
Cộng	**1.554.823.901**	**882.531.874**

8. Chi phí khác

	Từ 01.01.2026 Tới 31.03.2026	Từ 01.01.2025 Tới 31.03.2025
Phạt vi phạm hợp đồng	-	1.319.966.328
Thuế bị phạt, bị truy thu	1.975.922.838	-
Các khoản khác	18.489.451	5.869.765
Cộng	**1.994.412.289**	**1.325.836.093**

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Từ 01.01.2026 Tới 31.03.2026
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.238.024.572
Thu nhập tính thuế	6.238.024.572
Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh	1.624.773.675
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	(812.386.838)
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước	3.811.414.236
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp	**4.623.801.073**

VII. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	**Mối quan hệ**
Công ty Cổ phần SIBA HOLDINGS	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu	Công ty con
Công Ty Cổ phần Thực phẩm OCOBA	Công ty con
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	Ông Trương Sỹ Bá là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Siba Holdings đồng thời là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp BAF Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp BAF Việt Nam tại Long An	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Đầu Tư Trang Trại Xanh 1	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Đầu tư Trang trại xanh 2	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Sản xuất thương mại dịch vụ Bắc An Khánh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Chăn Nuôi Bảo Ngọc	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ Phần Thức Ăn Chăn Nuôi BAF Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH SX TM DV Chăn Nuôi Minh Thành	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Đầu Tư Nông Nghiệp Tân Châu	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Tâm Hưng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Chăn Nuôi Công Nghệ Cao Sông Hinh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phân Bón Hữu Cơ Vi Sinh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi TMC	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Hòa Phát Bốn	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Sạch Thanh Xuân	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Tây An Khánh	Công ty cùng Tập đoàn

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Lương thực A An	Công ty cùng Tập đoàn

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác trong kỳ như sau:

	Từ 01.01.2026 Tới 31.03.2026
Công ty TNHH Đầu Tư Trang Trại Xanh 1	
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	170.294.400
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu	
Phải trả về tiền mua hàng hóa, dịch vụ	165.019.451
Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	165.019.451
Công Ty Cổ phần Thực phẩm OCOBA	
Góp vốn	3.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Trang trại xanh 2	
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	176.774.400
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bắc An Khánh	
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	486.686.016
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh	
Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ	954.327.683
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	74.002.052.234
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp BAF Việt Nam	
Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ	114.472.959.797
Giảm khoản phải thu	7.636.507.200
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	59.452.392.025
Phải trả tiền mua hàng và dịch vụ	49.356.000
Trả tiền mua hàng và dịch vụ	49.356.000
Phải trả tiền chi hộ	285.042.067
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Tâm Hưng	
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	1.691.657.312
Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên	
Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ	203.049.504
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	513.945.216
Công ty TNHH Chăn Nuôi Công Nghệ Cao Sông Hinh	
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.589.520.348
Phải trả tiền chi hộ	7.246.800
Công ty TNHH SX TM DV Chăn Nuôi Minh Thành	
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	177.709.056

	Từ 01.01.2026 Tới 31.03.2026
Công ty Cổ Phần Thức Ăn Chăn Nuôi BAF Tây Ninh	
Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.106.301.781
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.050.445.891
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh	
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	173.534.400
Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh	
Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.819.176.159
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.325.323.783
Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Hòa Phát Bốn	
Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.888.830.016
Tăng khoản phải thu	7.636.507.200
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.318.518.300
Công ty TNHH Tây An Khánh	
Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.434.826.368
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.769.984.180
Công ty Cổ phần Lương thực A An	
Phải trả tiền mua hàng và cung cấp dịch vụ	43.270.400
Trả tiền mua hàng và cung cấp dịch vụ	43.270.400

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đinh Thị Tuyết Nhung	Trần Thị Thu Thảo	Nguyễn Văn Đức

SIBA HIGH-TECH MECHANICAL GROUP JOINT STOCK COMPANY
99 A1 Cong Hoa, Ward Tan Son Nhat,
Ho Chi Minh City, Viet Nam

Form no. B 01 – DN
(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated October 27, 2025 of the Minister of Finance)

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 March 2026

Unit: VND

ASSETS	Code	Note	March 31, 2026	December 31, 2025
1	*2*	*3*	*4*	*5*
A - CURRENT ASSETS	**100**		**678.940.343.763**	**725.651.745.395**
I. Cash and cash equivalents	**110**	**V.1**	**17.520.672.158**	**32.841.638.627**
1. Cash	111		17.520.672.158	32.841.638.627
II. Short-term financial investments	**120**		**274.470.000.000**	**228.085.000.000**
1. Short-term held-to-maturity investments	123	V.2a	274.470.000.000	228.085.000000
2. Provision for short-term held-to-maturity investments	124		-	-
III. Short-term receivables	**130**		**188.836.552.977**	**284.944.904.278**
1. Short-term receivables from customers	131	V.3a	165.799.917.679	242.541.790.233
2. Short-term prepayments to suppliers	132	V.4	21.823.978.901	40.393.511.365
3. Other short-term receivables	135	V.5a	5.127.548.687	2.907.907.634
4. Provision for bad receivable debts	136	V.6	(3.914.892.290)	(898.304.954)
IV. Inventory	**140**	**V.7**	**167.065.100.284**	**143.007.176.181**
1. Inventory	141		169.939.374.738	145.881.450.635
2. Provision for devaluation of inventory	142		(2.874.274.454)	(2.874.274.454)
V. Other current assets	**160**		**31.048.018.344**	**36.773.026.309**
1. Short-term deferred expenses	161	V.8a	3.411.219.396	1.552.693.380
2. Deductible value-added tax	162		27.636.798.948	35.220.332.929
B - LONG-TERM ASSETS	**200**		**783.897.273.286**	**766.532.756.217**
I. Long-term accounts receivable	**210**		**38.139.503.959**	**38.134.503.959**
1. Long-term accounts receivable from customers	211	V.3b	36.687.475.369	36.687.475.369
2. Other long-term receivables	215	V.5b	1.452.028.590	1.447.028.590
II. Fixed assets	**220**		**158.969.561.726**	**161.564.055.955**
1. Tangible assets	**221**	**V.9**	**147.507.908.330**	**149.568.393.096**
- Historical costs	222		194.008.923.027	193.098.423.027
- Accumulated depreciation	223		(46.501.014.697)	(43.530.029.931)
2. Financial leasehold assets	**224**	**V.10**	**2.997.465.446**	**3.239.606.359**
- Historical costs	225		4.076.639.648	4.076.639.648
- Accumulated depreciation	226		(1.079.174.202)	(837.033.289)
3. Intangible assets	**227**	**V.11**	**8.464.187.950**	**8.756.056.500**
- Historical costs	228		11.674.742.000	11.674.742.000
- Accumulated depreciation	229		(3.210.554.050)	(2.918.685.500)

III. Long-term assets in progress	**250**		**515.998.982.834**	**498.387.243.492**
1. Construction in progress	252	V.12	515.998.982.834	498.387.243.492
IV. Long-term financial investment	**260**	**V.2b**	**65.191.749.966**	**62.702.718.631**
1. Investment in subsidiaries	261		66.000.000.000	63.000.000.000
2. Provision for impairment of long-term investments	264		(808.250.034)	(297.281.369)
V. Other long-term assets	**270**		**5.597.474.801**	**5.744.234.180**
1. Long-term prepaid expenses	271	V.8b	5.597.474.801	5.744.234.180
TOTAL ASSETS (280 = 100 + 200)	**280**		**1.462.837.617.049**	**1.492.184.501.612**
CAPITAL SOURCES				
C - LIABILITIES	**300**		**840.653.651.940**	**871.614.760.002**
I. Current liabilities	**310**		**490.251.542.836**	**659.313.684.829**
1. Short-term payable to suppliers	311	V.13	190.679.458.577	357.702.531.623
2. Short-term advances from customers	312	V.14	11.409.169.244	8.820.347.544
3. Taxes and other payables to the State budget	314	V.15	843.208.408	9.161.868.280
4. Payables to employees	315		4.858.086.009	7.660.562.837
5. Short-term accrued expenses	316	V.16	38.550.481.977	74.008.880.183
6. Other short-term payables	320	V.17	1.061.791.040	158.953.060
7. Short-term borrowings and finance lease liabilities	321	V.18a	242.849.347.581	201.800.541.302
II. Long-term liabilities	**330**		**350.402.109.104**	**212.301.075.173**
1. Long-term loans and finance lease liabilities	339	V.18b	335.613.018.266	197.429.810.076
2. Long-term provisions	343	V.19	14.789.090.838	14.871.265.097
D - OWNERS' EQUITY	**400**	**V.20**	**622.183.965.109**	**620.569.741.610**
1. Owner's contribution capital	411		499.999.630.000	499.999.630.000
- Common shares with voting right	*411a*		*499.999.630.000*	*499.999.630.000*
2. Share premiums	412		(221.900.000)	(221.900.000)
3. Retained profit after tax	420		122.406.235.109	120.792.011.610
- Retained profit after tax accumulated by the end of the previous period	*420a*		*120.792.011.610*	*78.961.168.296*
- Retained profit after tax of the current period	*420b*		*1.614.223.499*	*41.830.843.314*
TOTAL CAPITAL SOURCES (440 = 300 + 400)	**440**		**1.462.837.617.049**	**1.492.184.501.612**

Prepared on April 28th, 2026

Prepared by	Chief Accountant	General Director
Dinh Thi Tuyet Nhung	Tran Thi Thu Thao	Nguyen Van Duc

INCOME STATEMENT

For the period from January 1, 2026 to March 31, 2026

Unit: VND

INDICATORS	Code	Note	First quarter of 2026	First quarter of 2025	Current year	Previous year
1. Revenue from sales of goods and rendering of Services	01	VI.1	164.306.650.665	659.853.165.925	164.306.650.665	659.853.165.925
2. Revenue deductions	02					
3. Net revenue from sales of goods and rendering of services	10		**164.306.650.665**	**659.853.165.925**	**164.306.650.665**	**659.853.165.925**
4. Cost of goods sold	11	VI.2	136.537.968.542	632.195.113.985	136.537.968.542	632.195.113.985
5. Gross profit from sales of goods and rendering of services (20=10 - 11)	20		**27.768.682.123**	**27.658.051.940**	**27.768.682.123**	**27.658.051.940**
6. Profit/loss from sale and disposal of investment properties	21		-	-	-	-
7. Financial income	22	VI.3	9.277.958.840	220.345.552	9.277.958.840	220.345.552
8. Financial expenses	23	VI.4	6.144.503.231	4.173.472.664	6.144.503.231	4.173.472.664
- In which: Borrowing Costs	***24***		***4.233.978.446***	***3.085.953.714***	***4.233.978.446***	***3.085.953.714***
9. Selling expenses	25	VI.5	6.456.123.905	3.828.520.534	6.456.123.905	3.828.520.534
10. General and administrative expenses	26	VI.6	17.768.400.867	7.574.870.345	17.768.400.867	7.574.870.345
11. Net profit from operating activities	**30**		**6.677.612.960**	**12.301.533.949**	**6.677.612.960**	**12.301.533.949**
12. Other income	31	VI.7	1.554.823.901	882.531.874	1.554.823.901	882.531.874
13. Other expenses	32	VI.8	1.994.412.289	1.325.836.093	1.994.412.289	1.325.836.093
14. Other profit (40 = 31 - 32)	**40**		**(439.588.388)**	**(443.304.219)**	**(439.588.388)**	**(443.304.219)**
15. Accounting profit before tax	**50**		**6.238.024.572**	**11.858.229.730**	**6.238.024.572**	**11.858.229.730**
16. Current corporate income tax expense	51	VI.9	4.623.801.073	2.019.657.128	4.623.801.073	2.019.657.128
18. Net profit after corporate income tax	60		**1.614.223.499**	**9.838.572.602**	**1.614.223.499**	**9.838.572.602**

Prepared on April 28th, 2026

Prepared by	Chief Accountant	General Director
Dinh Thi Tuyet Nhung	Tran Thi Thu Thao	Nguyen Van Duc

CASH FLOW STATEMENT

(Under indirect method)

For the period from January 1, 2026 to March 31, 2026

Unit: VND

INDICATORS	Code	Note	Current Year (01/01/2026 – 31/03/2026)	Previous Year (01/01/2025 – 31/03/2025)
1	*2*	*3*	*4*	*5*
I.CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
1. Profit before tax	***01***		***6.238.024.572***	***11.858.229.730***
2. Adjustments for:				
- Depreciation of fixed assets and investment properties	02		3.504.994.229	3.309.850.777
- Provisions	03		3.445.381.742	-
- Foreign exchange gains/losses from revaluation of monetary items	04		(4.597.480.978)	372.390.997
- Profits/losses from investing and financing activities	05		(3.318.517.326)	(99.772.572)
- Interest expense	06		4.233.978.446	3.085.953.714
- Other adjustments	07		-	-
3. Operating profit before changes in working capital	***08***		***9.506.380.685***	***18.526.652.646***
- Increase/decrease in receivables	09		103.033.113.968	(205.882.941.754)
- Increase/decrease in inventories	10		(24.057.924.103)	(33.589.159.467)
- Increase/decrease in payables	11		(59.054.696.041)	199.518.377.575
- Increase/decrease in prepaid expenses	12		(1.711.766.637)	(2.166.282.037)
- Increase/decrease in trading securities	13		-	
- Interest paid	14		(4.201.670.584)	(3.197.446.046)
- Corporate Income Tax (CIT) paid	15		(12.736.873.771)	(7.064.625.608)
- Other receipts from operating activities	16		-	-
- Other payments for operating activities	17		-	(453.211.830)
Net cash flows from operating activities	***20***		***10.776.563.517***	***(34.308.636.521)***
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
1. Payments for purchase and construction of fixed assets	21		(157.049.071.604)	(40.564.969.880)
2. Proceeds from disposals of fixed assets	22		-	15.000.000.000
3. Loans granted and purchase of debt instruments	23		(61.380.000.000)	(21.564.496.000)
4. Collection of loans and resale of debt instruments	24		14.995.000.000	25.581.496.000
5. Equity investments in other entities	25		(3.000.000.000)	(200.000.000)
6. Proceeds from withdrawal of equity investments	26		-	
7. Interest and dividends received	27		1.069.317.378	677.933.773
Net cash flows from investing activities	***30***		***(205.364.754.226)***	***(21.070.036.107)***

III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
1. Proceeds from issuance of shares and capital contribution	31		-	-
2. Payments to buy back shares or return capital to owners	32		-	-
3. Proceeds from borrowings	33		271.712.933.503	94.714.777.395
4. Repayments of principal	34		(92.261.699.905)	(56.395.093.944)
5. Repayments of principal for finance lease liabilities	35		(219.219.129)	(75.946.515)
6. Dividends and profits paid to owners	36		-	-
Net cash flows from financing activities	***40***		***179.232.014.469***	***38.243.736.936***
Net cash flows for the period (50 = 20+30+40)	**50**		**(15.356.176.240)**	**(17.134.935.692)**
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	**60**	**V.1**	**32.841.638.627**	**37.903.379.153**
Effect of foreign exchange rate changes	61		35.209.771	80.000
Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50+60+61)	**70**		**17.520.672.158**	**20.768.523.461**

Prepared on April 28th, 2026

Prepared by	Chief Accountant	General Director
Dinh Thi Tuyet Nhung	Tran Thi Thu Thao	Nguyen Van Duc

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS
As at 31 March 2026

I. OPERATION FEATURES

1. **Ownership form** : Siba High-Tech Mechanical Engineering Group Joint Stock Company (hereinafter referred to as the "Company") is a jointstock company.

2. **Operating field** : Trade, service, production

3. **Business operation** :

The business operation of the Company includes:

- Mechanical; metal processing and coating;

4. **Common producing and business cycle:** The Company's normal production and business cycle is within 12 months.

5. **Statement on comparability of information on financial statements:** The financial statements for the first quarter of the fiscal year ended 31 December 2026 are completely consistent and ensure comparability with the financial statements for the first quarter of the fiscal year ended 31 December 2025.

6. **Company structure:**

Level 1 Subsidiaries:

Name	*Address*	*Main operations*	*Ownership rate*	*Voting right rate*	*Interest rate*
VMECO Bac Lieu Clean Energy OneMember Co., Ltd (*)	Lot E9, Tra Kha Industrial Park, Ward Bac Lieu, Ca Mau Province,Vietnam	Power production	100%	100%	100%
Ocoba Foodstuff Joint Stock Company (**)	7th Floor, Vista Tower Building, No. 628C Vo Nguyen Giap Street, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam	Processing of milk and dairy products	99.80%	99.80%	99.80%

Level 2 Subsidiaries:

Name	*Address*	*Main operations*	*Ownership rate*	*Voting right rate*	*Interest rate*
Stemkos Viet Nam Trading JSC (***)	7th Floor, Office for lease,Vista Tower Building,628C Vo Nguyen Giap Street, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City	Power production	99.99%	99.99%	99.99%
Siba Cu Jut Clean Energy Co., Ltd (****)	Ba Tang village, Dak Wil Commune, Lam Dong Province	Power production	51%	51%	51%

(*)(***)(****) The company is currently operating normally in the solar energy sector

(**) The Company is currently operating in the field of milk and dairy products processing.

II. FISCAL YEAR AND STANDARD CURRENCY UNIT USED IN ACCOUNTING

1. Fiscal year

The fiscal year of the Company is from 01 January to 31 December annually.

2. Standard currency unit used in accounting

The standard currency unit used in accounting is the Vietnamese Dong (VND).

III. ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM APPLLED

1. Accounting system

The Company has been applying the Vietnamese Accounting System issued by Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025 of the Minister of Finance and the Circulars giving guidance on the implementation of accounting standards and system of the Ministry of Finance.

2. Statement on the compliance with the accounting standards and system

The General Directors ensure to follow all the requirements of the Vietnamese Accounting Standards and System issued by Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025 and the Circulars giving guidance on the implementation of accounting standards and system of the Ministry of Finance in the preparation of these combined financial statements.

3. Applicable accounting form

The Company has been using the accounting form of general journal recording on the computer.

IV. ACCOUNTING POLICIES

1. Basis of preparing financial statements

Financial statements are prepared based on accrual accounting (excluding information related to cash flows).

2. Foreign currency transactions

The company conducts transactions in foreign currencies: USD, EUR and JPY.

Transactions arising in foreign currencies are converted at the exchange rate on at the transaction dates. Balances of monetary items denominated in foreign currencies at the end of the accounting period are converted at the exchange rate prevailing at that date.

Exchange rate differences arising during the period from foreign currency transactions are recognized as financial income or financial expenses. Exchange rate differences resulting from the revaluation of monetary items denominated in foreign currencies at the end of the accounting period, after offsetting increases and decreases, are recognized as financial income or financial expenses.

The exchange rate used to convert foreign currency transactions is the actual exchange rate at the time the transaction occurs, as charged by the commercial bank where the company conducts the transaction. The exchange rate used to revalue the ending balances of monetary items denominated in foreign currency is the average exchange rate of the commercial bank where the Company has transactions as of the end of the accounting period.

3. Cash and cash equivalents

Cash includes cash at the fund, demand deposits in banks. and monetary gold used with value storage functions, excluding gold classified as inventory used for raw materials, materials to manufacture products or goods for sale.

Cash equivalents are short-term investments with a maturity of no more than 3 months from the date of purchase, easily convertible into a specified amount of money without much risk in conversion to money.

4. Financial investments

Investments held to maturity

Investments held to maturity are are initially recognized at cost. After initial recognition, these investments are recorded at their recoverable amount. Any impairment in the value of the investment, if any, is recorded as financial expense in the separate statement of income and is deducted directly from the investment value.

Investments in subsidiaries

Subsidiaries

The subsidiary is an Company controlled by the Company. Control is achieved when the entity has the power to govern the financial and operating policies of an investee entity to obtain benefits from its activities.

Investments in subsidiaries are initially recognized at cost, including the purchase price or capital contribution plus any directly attributable costs of the investment. In the case of investment with nonmonetary assets, the cost of the investment is recognized at the fair value of the non-monetary asset at the time of arising.

Dividends and profits of the periods prior to the acquisition of the investment are accounted for as a decrease in the value of the investment itself. Dividends and profits of the periods after the investment is purchased are recognized as revenue. Dividends received by shares are only tracked for the number of additional shares. not the value of received shares recorded at par value.

Provision for loss of investments in subsidiaries is made when the subsidiary suffers a loss with an allowance equal to the difference between the actual contributed capital of the parties in the subsidiary and the actual equity multiplied by the ratio of capital contribution of the Company to the total actual contributed capital of the parties in the subsidiary. If the subsidiary is the subject of the Consolidated Financial Statements. the basis for determining the provision for loss is the Consolidated Financial Statements.

Increase or decrease in the amount of provision for loss of investments in subsidiaries that need to be set at the end of the financial year is recognized in financial expenses.

5. Receivables

The receivables of debts are recognized as the recorded amount minus the provisions for doubtful debts

Receivables are classified as receivables from customers and other receivables according to the following principles:

- Receivables from customers represent commercial receivables arising from buying-selling transactions between the Company and buyers that are independent of the Company. including receivables on the sales proceeds from the export consignment to another unit.
- Other receivables reflect non-commercial receivables not related to purchase and sale transactions.

Provision for bad debts is made for each bad debt based on the overdue age of the debts or expected loss, specifically as follows:

- For overdue debt collection:
  - 30% of the value for receivables that are overdue from 6 months to less than 1 year.
  - 50% of the value for receivables that are overdue from 1 year to less than 2 years.
  - 70% of the value for receivables that are overdue from 2 years to less than 3 years.
  - 100% of the value for receivables from 3 years or more.

For receivables that are not overdue for payment but are unlikely to be recovered: make provision based on the expected loss level.

6. Inventories

Inventories are recorded at the lower of cost between historical cost and net realizable value.

The historical cost of inventories is determined as follows:

- Raw materials and merchandise: purchase costs and other directly related costs incurred to obtain inventory at the current location and condition.
- Finished product: raw material cost, direct labor cost, and related overheads amortized based on normal operating level.

- Cost of production and business in progress: only includes the cost of main raw materials (or other appropriate cost elements).

Net realizable value is the estimated selling price of inventories in the normal production or business year minus the estimated costs to complete and the estimated costs required to consume them.
Inventory value is calculated on a weighted average basis and is accounted for by the regular declaration method.
A provision is made for the devaluation of inventories for each inventory item whose historical cost is greater than its net realizable value. A provision is made for the devaluation of inventories for each inventory item whose historical cost is greater than its net realizable value.

7. Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are determined by their historical costs less accumulated depreciation. Historical costs of fixed assets include all the expenses of the Company to have these fixed assets as of the dates they are ready to be put into use. Other expenses incurred after the initial recognition are included in historical costs of fixed assets only if they certainly bring more economic benefits in the future thanks to the use of these assets. Those which do not meet the above conditions will be recorded into expenses.
When a tangible fixed asset is sold or disposed of. its historical cost and accumulated depreciation are written off, then any gain/loss arising is posted into the income or the expenses during the year.
Fixed assets are depreciated in accordance with the straight-line method over their estimated useful lives. The depreciation years are estimated as follows:

Fixed assets	Number of years
House. building materials	08 – 35
Machinery and equipment	05 – 15
Means of transportation. transmission	08 – 10
Management tools and equipment	04 – 05

8. Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.
The historical cost of intangible fixed assets includes all costs that the Company must spend to acquire the fixed asset up to the time the asset is put into a ready-to-use state. Costs related to intangible fixed assets that arise after initial recognition are recorded as production and business costs in the period unless these costs are associated with a specific intangible fixed asset and increase economic benefits from these assets.
When intangible fixed assets are sold or liquidated, their original cost and accumulated depreciation are written off and profits and losses arising from disposal are recorded in income or expenses during the year.
The Company's intangible fixed assets include:
Software program
Costs related to computer software programs that are not an integral part of the related hardware are capitalized. The original price of computer software is all expenses that the Company has spent up to the time the software is put into use. Computer software is amortized using the straight-line method over 10 years.

9. Fixed assets under finance lease

A lease is classified as a finance lease if the significant risks and rewards of ownership of the asset are with the lessee. Fixed assets under finance lease are stated at cost less accumulated depreciation. The cost of a fixed asset under a finance lease is the lower of the fair value of the leased asset at the inception of the lease contract and the present value of the minimum lease payment. The discount rate to calculate the present value of the minimum rental payment for a property lease is the interest rate implicit in the property lease contract or the interest rate stated in the contract. In case the interest rate implicit in the lease contract cannot be determined. the loan interest rate at the beginning of the lease will be used.
Fixed assets under finance lease are depreciated on a straight-line basis over their estimated useful time. In case the Company is not sure whether it will have ownership of the asset at the end of the

lease term or not. the fixed asset will be depreciated over the shorter of the lease term and the estimated useful life. Depreciation years of fixed assets under finance lease are as follows:

Type of fixed asset under finance lease	Number of years
Machinery and equipment	04-15
Means of transport. transmission	04-15

10. Construction in progress costs

Construction in progress represents directly related costs (including interest expenses related in accordance with the Company's accounting policy) to assets in construction progress. machinery and equipment being installed for production, rental, and management purposes as well as expenses related to the repair of fixed assets in progress. These assets are recorded at cost and not depreciated.

11. Prepaid expenses

Prepaid expenses include expenses actually incurred but related to the results of production and business activities of many accounting periods. Prepaid expenses of the Company include the following expenses:

Industrial land rent

Industrial land rent is amortized to expenses on a straight-line basis over a period of 50 years.

Tools and equipments

Equipment and tools that have been put into use are amortized to expenses on a straight-line basis with an amortization period not exceeding 3 years.

Other prepaid expenses

Other prepaid expenses are amortized to expenses on a straight-line basis with an amortization period not exceeding 3 years

12. Payable and Accrued Expenses

Payables and accrued expenses are recognized for future amounts payable in respect of goods and services already received. Accrued expenses are recognized based on reasonable estimates of the payable amount.

Payables are classified as commercial payables, accrued expenses, internal payables, and other payables according to the following principles:

- Trade payables represent commercial payables arising from purchases of goods, services, or assets and the seller is independent of the Company, including payables when imported through authorized receivers.
- Accrued expenses reflect payables for goods or services received from seller or provided to a buyer but not paid due to a lack of invoices or insufficient accounting documents and payables to employees on vacation pay, accrued production. and business expenses.
- Other payables reflect non-commercial payables not related to the transactions of buying, selling or supplying goods or services.

13. Loans and financial lease liabilities

The Company must keep track of the payable terms of loans and finance lease liabilities. For loans with a repayment period of more than 12 months from the date of the financial statements, the Company must present them as long-term borrowings and financial leases. For loans due within the next 12 months from the date of the financial statements, the accountant must present them as short-term borrowings and financial lease liabilities for a payment plan.

For finance lease liabilities, the total liability reflected to the Credit side of account 341 is the total payable amount calculated by the current value of the minimum lease payments or fair value of the rented assets.

Loans and debts in foreign currencies must be converted into the accounting currency at the actual exchange rate at the time of arising;

- When repaying debts or borrowing in foreign currencies. the Debit side of account 341 is converted at the actual bookkeeping rate for each item;
- When preparing financial statements. loan balances and financial lease liabilities in foreign currencies must be re-evaluated according to actual exchange rates at the time of preparing financial statements.

- Exchange rate differences arising from the settlement and revaluation of loans and financial lease liabilities in foreign currencies at the end of the loan term are recorded as financial income or expenses.

14. Recognition of owner's equity

Owner's investment capital

The owner's investment capital is recognized according to the amount actually invested by the shareholders.

Share premium

Share premium is recorded according to the difference between the issue price and the par value of shares when initially issued, additional issues, the difference between the reissue price and the book value of treasury shares, and the structure of shares capital portion of the convertible bond upon maturity. Direct costs related to the issuance of additional shares and re-issuance of treasury shares are recorded as a decrease in share premium.

Undistributed profits

Recording business results (profit, loss) after corporate income tax and the distribution of profits or handling of losses of the Company.

Other funds

Other funds are set up and used in accordance with the Company's Charter and the Annual General Meeting of Shareholders' Resolutions.

15. Profit distribution

Profit after corporate income tax is distributed to shareholders after appropriation of funds by the resolution of the General Meeting of Shareholders of the Company and current laws.

The distribution of profits to shareholders takes into account non-monetary items including undistributed after-tax profits that may affect cash flow and the ability to pay dividends/profit such as capital gains due to valuation, return of assets contributed as capital, profits due to revaluation of monetary items, financial instruments. and other non-monetary items.

Dividends are recognized as liabilities upon approval of the Shareholders' Meeting.

16. Recognition of Revenue

Revenue from sales of goods

Revenue of goods sold is recognized when all the following conditions are met:

- Most of the risks and rewards associated with ownership of the product or its goods have been transferred to the buyer.
- The Company no longer holds control over the goods such as the ownership of the goods have been transfered to buyers.
- The revenue can be measured reliably. When the contract provides that the buyer is entitled to return products or goods purchased under specific condition, the revenue is recognized only when those specific conditions cease to be available and the buyer is not entitled to return products or goods (unless customers have the right to return goods in exchange for other goods or services).
- The Company has received or will receive economic benefits from the sale
- The costs related to the sale transaction are determined.

Revenue from service providers

Revenue from a service transaction is recognized when the outcome of the transaction can be measured reliably. Where services are performed over several periods. the revenue recognized in the period is based on the results of the work completed at the balance sheet date. The outcome of a service provision transaction is determined when all of the following conditions are satisfied:

- The revenue can be measured reliably. Where the contract stipulates that the buyer is entitled to return the purchased service under specific conditions. revenue is recognized only when those specific conditions no longer exist and the buyer is not entitled to return the service rendered.
- It is probable that economic benefits will flow from the transaction providing such services.
- Identify the work completed at the end of the financial year.
- Determine the costs incurred for the transaction and the cost to complete the transaction providing that service.

Interest

Interest is recognized on an accrual basis. determined by the balance of deposit accounts and the actual interest rate for each period.

17. Recognition of Cost of goods sold

The cost of goods sold in the year was recorded in accordance with the revenue generated in the period and ensured compliance with the prudent principle.

For the cost of direct materials consumed over the normal rate, labor costs, and fixed production overheads that are not allocated to the value of warehoused products, the accountant must immediately calculate them into the cost of goods sold (after deducting compensation, if any) even if the product or goods have not been identified as being sold.

Provision for devaluation of inventories is charged to the cost of goods sold on the basis of inventories and the difference between the net realizable value and the cost of inventories. When determining the volume of inventory that is subject to a decline in value for which a provision is made, the accountant must exclude the volume of inventory that has been signed for sale (with a net realizable value not lower than the value of the book) but has not yet been delivered to the customer if there is solid evidence that the customer will not abandon the performance of the contract.

18. Recognition of financial cost

Financial costs include loan interest and other costs directly related to loans.

Borrowing costs are recognized as expenses when incurred. Where borrowing costs are directly related to the investment in the construction or production of unfinished assets that require a sufficiently long period (more than 12 months) before they can be put into use for the intended purpose or sold, this borrowing cost is capitalized. For separate loans for the construction of fixed assets and investment real estate, interest is capitalized even if the construction period is less than 12 months. Gains arising from the temporary investment of loans are written off at the cost of the related assets.

For general loans that are used for investment in the construction or production of unfinished assets, the capitalized borrowing cost is determined according to the capitalization rate of the weighted average accumulated cost rights arising from the investment in the capital construction or production of such assets. The capitalization rate is calculated using the weighted average interest rate of outstanding loans for the year. excluding separate loans for the purpose of forming a specific asset.

19. Recognition of sales expense and management expenses

Sale expenses reflect the actual costs incurred in the process of selling products or goods or providing services, including the costs of offering goods, introducing products, advertising products, sales commissions, expenses for product and goods warranty (except for construction activities), expenses for preservation, packing, and transportation…

Management expenses reflect general management expenses of the Company, including expenses for salaries of employees of the Company management sections (salaries, wages, allowances .,.); social insurance, health insurance, trade union funds, unemployment insurance of Company managers; expenses for office materials, labor tools, depreciation of fixed assets used for Company management; land rent, license tax; provision for bad debts; Outbound services (electricity, water, telephone, fax, property insurance, fire, and explosion); Other monetary expenses (guest reception, customer conference ...).

20. Recognition of current corporate income tax

The current corporate income tax expense is determined on the basis of taxable income. Taxable income is different from accounting profit due to adjustments of temporary differences between tax and accounting, non-deductible expenses as well as adjustments of non-taxable income and transferred losses.

The Company is obliged to pay corporate income tax at the rate of 20%

The investment project of the Company's VMECO High-tech Supporting Industrial Engineering Factory is subject to a tax rate of 17% for a period of 10 years (from 2022 to 2031), and tax exemption for 2 years (from 2022 to 2023) and a 50% reduction of tax payable for the next 4 years, applicable to investment projects in areas with difficult socio-economic conditions under the guidance of

Circular 78/2014/TT-BTC dated 18 June 2014 and Circular 96/2015/TT-BTC dated June 22, 2015 of the Ministry of Finance.

21. Financial instruments

i. Financial assets

Types of financial assets

The Company classifies financial assets into the following groups: financial assets recognized at fair values on income statement, held-to-maturity investments, loans and receivables, financial assets available for sale. The classification of these financial assets depends on the nature and purpose of the financial assets and is determined at the time of initial recognition.

Financial assets are recognized at fair value through the statement of income.

Financial assets that are classified as being recognized at fair value on the income statement if held for trading or classified at fair value on the income statement at the time of initial recognition.

Financial assets are classified into securities held for trading if:

- Purchased or created primarily for the purpose of short-term resale;
- The Company intends to hold for short-term profit;
- Derivative financial instruments (except for derivative financial instruments that are identified as a contract of financial guarantee or an effective hedging instrument).

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and a fixed maturity that the Company has the intention and ability to hold until the maturity date.

Loans and receivables

Loans and receivables are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and not listed on the market.

Financial assets available for sale

Available-for-sale financial assets are non-derivative financial assets identified as available for sale or that are not classified as fair value financial assets on the income statement. held-to-maturity investments or loans and receivables.

Initial book value of a financial asset

Financial assets are recognized at the acquisition date and derecognized at the selling date. At the time of initial recognition. a financial asset is determined at the cost of purchase/issue cost plus other costs directly attributable to the acquisition and issue of such financial asset.

ii. Financial liabilities

The Company classifies financial liabilities into the following groups: financial liabilities that are recognized at fair value on the income statement, financial liabilities determined by allocated value. The classification of financial liabilities depends on the nature and purpose of the financial liabilities and is determined at the date of initial recognition.

Financial liabilities that are recognized at fair value on the income statement

Financial liabilities are classified as being recognized at fair value on the income statement if held for trading or classified at fair value on the statement at the time of initial recognition.

Financial liabilities are classified as securities held for trading if:

- Purchased or created primarily for the purpose of reselling for a short period of time;
- The Company intends to hold for short-term profit purposes;
- A derivative (except derivative that is a financial guarantee contract or effective hedging instrument).

Financial liabilities are determined at allocated value

Financial liabilities are determined at an allocated value at the original recognition value of financial liabilities minus principal repayments. plus or minus accumulated allocation under the method the real interest rate of the difference between the initial recognition value and the maturity value, minus any deductions (either directly or through the use of a contingency account) due to impairment or failed recovery.

The net interest method is the method of calculating the allocated value of one or a group of financial liabilities and distributing the interest income or interest expense in the relevant year. Net rate is the rate at which cash flows are estimated to be paid or received in the future over the intended life of the

financial instrument or, if necessary, to return to the present bookkeeping amount of financial liabilities.

Initial bookeeping amount of financial liabilities

At the time of initial recognition, financial liabilities are determined at the issue price plus the expenses directly attributable to the issue of those financial liabilities.

iii. Equity Instruments

An equity instrument is a contract that demonstrates a residual interest in the Company's assets after deducting all obligations.

22. Related parties

Parties are considered a related party of the Company if one party has the ability to control the other party or otherwise significantly influence the other party in making financial decisions and operate, or when the Company and the other party jointly or severally control.

In considering related parties relationship. the nature of relationship is focused more than the legal form.

Transactions with related parties during the year are presented in Note VII.

V. SUPPLEMENTARY INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN STATEMENT OF FINANCIAL POTISION

1. Cash and cash equivalents

	March 31, 2026	December 31, 2025
Cash	3.131.788.920	5.086.659.641
Demand deposit	14.388.883.238	27.754.978.986
Total	**17.520.672.158**	**32.841.638.627**

2. Financial Investment

a. Investments held to maturity

	March 31, 2026		December 31, 2025	
	Cost	Book Value	Cost	Book Value
Bank deposit (*)	164.470.000.000	164.470.000.000	154.085.000.000	154.085.000.000
Loans	110.000.000.000	110.000.000.000	74.000.000.000	74.000.000.000
Cộng	**274.470.000.000**	**274.470.000.000**	**228.085.000.000**	**228.085.000.000**

(*) These are term savings books with maturities ranging from 1 to 12 months, used as collateral for loans at the following banks:

+ Savings deposit books at E.SUN Commercial Bank Ltd have a balance of: VND 39.900.000.000.

+ Savings deposit books at Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam have a balance of: VND 79.120.000.000.

+ Savings deposit book at Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank have a balance of: VND 1.321.000.000.

+ Savings deposit books at Shinhan Vietnam Bank Limited have a balance of: VND 24.549.000.000.

+ Savings deposit books at Woori Bank Vietnam have a balance of: VND 13.100.000.000.

+ Savings deposit books at Military Commercial Joint Stock Bank have a balance of: VND 1.540.000.000.

+ Savings deposit books at Standard Chartered Bank Limited have a balance of: VND 4.940.000.000.

b. Investment in subsidiaries

	March 31, 2026			December 31, 2025		
	Cost	Provision	Fair value	Cost	Provision	Fair value
Investment in subsidiaries	***66.000.000.000***	***(808.250.034)***	***65.191.749.966***	***63.000.000.000***	***(257.828.292)***	***62.742.171.708***
VMECO Bac Lieu Clean Energy One Member Co., Ltd. (1)	60.000.000.000	-	60.000.000.000	60.000.000.000	(47.984.824)	59.991.468.253
Ocoba Foodstuff Joint Stock Company (2)	6.000.000.000	(808.250.034)	5.191.749.966	3.000.000.000	(249.296.545)	2.750.703.455
Total	**66.000.000.000**	**(808.250.034)**	**65.191.749.966**	**63.000.000.000**	**(297.281.369)**	**62.742.171.708**

(1) The capital contribution to VMECO Bac Lieu Clean Energy One Member Co., Ltd. is made in accordance with Enterprise Registration Certificate No. 1900665908 dated August 24, 2020, amended for the third time on January 13, 2026 under which Siba High-Tech Mechanical Engineering Group Joint Stock Company holds 100% of the charter capital, equivalent to VND 60.000.000.000. The company is currently operating normally in the solar energy sector.

(2) The capital contribution to Ocoba Food Joint Stock Company is made in accordance with Enterprise Registration Certificate No. 0319054698 dated July 26, 2025, under which Siba High-

Tech Mechanical Engineering Group Joint Stock Company holds 99.8% of the charter capital, equivalent to VND 6.000.000.000. The company is currently operating normally in the processing of milk and dairy products sector.

Movements of provision for long-term financial investments:

	January 1, 2026 - March 31, 2026	January 1, 2025 - December 31, 2025
Opening balance	297.281.369	-
Provision made during the year	510.968.665	297.281.369
Closing balance	**808.250.034**	**297.281.369**

3. Short-term / long-term receivables from customers

a) Short-term receivables from customers

	March 31, 2026	December 31, 2025
Receivables from related parties	***131.563.079.529***	***171.551.379.877***
Bao Ngoc Livestock Co., Ltd	33.426.000	33.426.000
Green Farm Investment 2 Co., Ltd	5.445.776.036	5.622.550.436
Anh Vu Phu Yen Co., Ltd	772.498.556	1.083.394.268
Dong An Khanh Production. Trade and Service Co., Ltd	327.640.896	501.175.296
Nam An Khanh Livestock Co., Ltd	8.294.394.960	4.800.542.584
Bac An Khanh Production. Trade and Service Co., Ltd	-	486.686.016
Minh Thanh Livestock Production. Trade and Service Co., Ltd	307.342.261	485.051.317
Tan Chau Agricultural Investment Co., Ltd	3.354.076.485	3.354.076.485
Tam Hung Production. Trade and Services Co.,Ltd	1.172.458.374	2.864.115.686
Hai Dang Tay Ninh High-Tech Livestock JSC	24.659.010.497	97.706.735.048
Song Hinh High-Tech Livestock Company Limited	-	728.748.843
BAF Tay Ninh Animal Feed Joint Stock Company	12.897.119.555	10.841.263.665
BAF Vietnam Agriculture Joint Stock Company	57.537.837.161	10.153.776.589
Tay An Khanh Company Limited	178.184.188	24.513.342.000
TMC Livestock Joint Stock Company	2.831.911.008	2.831.911.008
Thanh Xuan Clean Agriculture Joint Stock Company	1.209.225.080	1.209.225.080
Hoa Phat Four Company Limited	12.542.178.472	4.335.359.556
Receivables from other customers	***34.236.838.150***	***70.990.410.356***
Huy Phong Phat Construction Co., Ltd	1.461.290.079	11.386.197.902
Viet Nam International Leasing Co.,Ltd	5.512.858.401	10.719.750.833
Loc Phu Livestock Company Limited	2.417.726.627	8.021.884.967
Duy Phat Agriculture JSC	-	36.450.000.700
Hayden Industrial Products	5.880.601.242	-
Famsun Storage Engineering Co., Ltd	17.927.304.681	-
Other customers	1.037.057.120	4.412.575.954
Total	**165.799.917.679**	**242.541.790.233**

b) **Long-term receivables from customers**

	March 31, 2026	December 31, 2025
Receivables from related parties	***36.687.475.369***	***36.687.475.369***
Song Hinh High-Tech Livestock Company Limited	32.061.786.553	32.061.786.553
Hoa Phat Four Company Limited	4.625.688.816	4.625.688.816
Cộng	**36.687.475.369**	**36.687.475.369**

4. Short-term prepayments to suppliers

	March 31, 2026	December 31, 2025
Prepayment to other sellers	***21.823.978.901***	***40.393.511.365***
Phan Vu Investment JSC	-	9.000.000.000
Alpha Construction JSC	-	7.474.929.567
Dai Tam Long Manufacturing, Trading and Services Co., Ltd	6.632.640.000	6.632.640.000
Anh Duong Construction JSC	-	5.018.184.736
Other suppliers	15.191.338.901	12.267.757.062
Total	**21.823.978.901**	**40.393.511.365**

5. Other receivables

a) **Short-term**

	March 31, 2026		December 31, 2025	
	Cost	Contigency cost	Cost	Contigency cost
Receivables from other organizations and individuals	**5.127.548.687**	-	**2.907.907.634**	-
Collateral. deposits	77.000.000	-	77.000.000	-
Advance payment	258.310.999	-	348.025.999	-
VAT finance lease assets	211.367.769	-	228.290.967	-
Interest reveivables	4.242.135.265	-	1.992.935.317	-
Other receivables	338.734.654	-	261.655.351	-
Total	**5.127.548.687**	-	**2.907.907.634**	-

b) **Long-term**

	March 31, 2026		December 31, 2025	
	Cost	Contingency cost	Cost	Contingency cost
Receivables from other organizations and individuals	**1.452.028.590**	-	**1.447.028.590**	-
Pledge. deposit	1.452.028.590	-	1.447.028.590	-
Total	**1.452.028.590**	-	**1.447.028.590**	-

6. Provision for bad debts

Movement in provision for doubtful debt for the period:

	Short-term receivables	Long-term receivables	Total
Beginning balance	(898.304.954)	-	(898.304.954)
Provision made during the year	(3.016.587.336)	-	(3.016.587.336)
Ending balance	**(3.914.892.290)**	-	**(3.914.892.290)**

7. Inventories

	March 31, 2026		December 31, 2025	
	Cost	Contingency cost	Cost	Contingency cost
Raw materials, materials	84.207.890.743	-	71.883.295.583	-
Tools and equipments	9.626.454.826	-	7.983.452.226	-
Cost of manufacture and trade in progress	56.263.078.827	-	50.255.893.445	-
Finished product	11.904.066.416	-	7.906.628.148	-
Goods	7.937.883.926	(2.874.274.454)	7.852.181.233	(2.874.274.454)
Total	**169.939.374.738**	**(2.874.274.454)**	**145.881.450.635**	**(2.874.274.454)**

8. Prepaid expenses

a) Short-term

	March 31, 2026	December 31, 2025
Tools and equipments	756.784.400	980.226.850
Insurance fees	170.445.382	231.756.728
Repair expenses	16.921.092	-
Software. server rental costs	2.357.933.240	186.801.355
Office rental costs	63.551.848	90.137.706
Other expenses	45.583.434	63.770.741
Total	**3.411.219.396**	**1.552.693.380**

b) Long-term

	March 31, 2026	December 31, 2025
Cost of land rent	2.061.900.643	2.074.077.222
Tools and equipments	531.800.887	499.282.949
Office construction costs	705.908.195	902.788.912
Repair expenses	1.876.616.197	1.984.890.120
Other long-term prepaid expenses	421.248.879	283.194.977
Total	**5.597.474.801**	**5.744.234.180**

9. Tangible fixed assets

	House. building materials	Machinery and equipment	Means of transportation	Equipment. management tools	Total
Original price					
Beginning amount	55.716.664.542	130.268.866.332	6.273.484.880	839.407.273	193.098.423.027
New purchase in the year	-	910.500.000	-	-	910.500.000
Ending balance	**55.716.664.542**	**131.179.366.332**	**6.273.484.880**	**839.407.273**	**194.008.923.027**
Including:					
Fully depreciated but still in use	-	464.835.000	-	64.730.000	529.565.000
Depreciation value					
Beginning amount	8.156.951.545	32.089.202.076	3.084.048.884	199.827.426	43.530.029.931
Annual depreciation	557.154.276	2.191.139.710	184.501.916	38.188.864	2.970.984.766
Ending balance	**8.714.105.821**	**34.280.341.786**	**3.268.550.800**	**238.016.290**	**46.501.014.697**
Remaining value					
Beginning amount	47.559.712.997	98.179.664.256	3.189.435.996	639.579.847	149.568.393.096
Ending balance	**47.002.558.721**	**96.899.024.546**	**3.004.934.080**	**601.390.983**	**147.507.908.330**

Tangible fixed assets with an original cost of VND 184.831.244.101 and a residual value of VND 142.055.399.282 are mortgaged to secure a loan from Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank - Han Thuyen Branch.

10. Fixed assets under finance lease

	Machinery and equipment	Means of transportation	Total
Original price			
Beginning amount	1.932.961.882	2.143.677.766	4.076.639.648
New finance lease in year	-	-	-
Closing balance	**1.932.961.882**	**2.143.677.766**	**4.076.639.648**
Including:			
Fully depreciated but still in use	-	-	-
Depreciation value			
Beginning amount	344.790.872	492.242.417	837.033.289
Annual depreciation	115.410.118	126.730.795	242.140.913
Ending balance	**460.200.990**	**618.973.212**	**1.079.174.202**
Remaining value			
Beginning amount	1.588.171.010	1.651.435.349	3.239.606.359
Ending balance	**1.472.760.892**	**1.524.704.554**	**2.997.465.446**

11. Intangible fixed assets

Software program:

	Original price	Depreciation value	Remaining value
Beginning amount	11.674.742.000	(2.918.685.500)	8.756.056.500
Increase during the period	-	(291.868.550)	(291.868.550)
Ending balance	**11.674.742.000**	**(3.210.554.050)**	**8.464.187.950**

12. Construction in progress cost

	December 31, 2025	Expenses incurred in the period	March 31, 2026
Construction in progress cost	-	207.100.000	207.100.000
Project: "SIBA Ba Ria Vung Tau High-tech Mechanical Factory" (1)	498.387.243.492	17.404.639.342	515.791.882.834
Total	**498.387.243.492**	**17.404.639.342**	**515.791.882.834**

(1) These are construction costs of the "SIBA Ba Ria – Vung Tau High-Tech Mechanical Factory" project in accordance with Investment Registration Certificate No. 8353128311 dated March 1, 2022 issued by the Ba Ria – Vung Tau High-Tech Parks Management Board, as amended for the second time on May 28, 2025. The project is currently in the stage of completion and installation of machinery and equipment.

13. Short-term payable to suppliers

	March 31, 2026	December 31, 2025
Payable to other suppliers	***190.679.458.577***	***357.702.605.623***
Savagnini Italia S.P.A	58.562.069.085	145.382.719.069
Bd Agriculture (Malaysia)	-	5.137.817.568
Kunlong International	3.856.036.009	6.653.305.729
Jiangsu Huali	2.520.004.130	16.053.034.286
Big Herdsman Machinery	28.946.267.727	29.089.637.057
Le Gia Phuc Construction and Trading Co., Ltd	-	25.832.310.234
Thai Hung Automation JSC	10.412.106.613	11.530.969.813
First Green Engineering JSC		12.974.448.037
Minh Lan Co., Ltd	23.277.668.354	10.989.416.817
Phan Vu Investment JSC	7.509.824.021	-
Other suppliers	55.595.482.638	94.058.873.013
Total	**190.679.458.577**	**357.702.531.623**

14. Buyer short-term advance payments

	March 31, 2026	December 31, 2025
Prepaid by related parties	***2.288.184.669***	***257.118.764***
Green Farm Investment 1 Co., Ltd	427.413.164	257.118.764
Song Hinh High-Tech Livestock Co., Ltd	1.860.771.505	-
Prepaid by other customers	***9.120.984.575***	***8.563.228.780***
Thien Phu Livestock Investment JSC	8.085.729.800	8.085.729.800
Other customers	1.035.254.775	477.498.980
Total	**11.409.169.244**	**8.820.347.544**

15. Taxes and other payables to the State

	December 31, 2025		Number arising during the year		March 31, 2026	
	Payable	Receivable	Payable	Paid	Payable	Receivable
VAT on imported goods	-	-	392.624.706	(392.624.706)	-	-
Corporate income tax	8.925.459.535	-	4.623.801.073	(12.736.873.771)	812.386.837	-
Individual income tax	236.408.745	-	244.293.093	(449.880.267)	30.821.571	-
Other taxes	-	-	2.727.998.933	(2.727.998.933)	-	-
Total	**9.161.868.280**	-	**7.988.717.805**	**(16.307.377.677)**	**843.208.408**	-

The Company's tax finalization will be subject to inspection by tax authorities. Because the application of tax laws and regulations to different types of transactions can be interpreted in different ways, the tax amounts presented in the Financial Statements are subject to change at the discretion of the agency tax office.

The Value added tax

The Company pays value added tax by credit method with tax rates of each type as follows:

Agricultural products, pig cage frame, livestock machinery, and equipment	5%
Other services and goods	8%;10%

Corporate income tax

Corporate income tax is calculated based on taxable income for the year at the applicable tax rate of 20%.

The investment project of the Company's VMECO High-tech Supporting Industrial Engineering factory is subject to a tax rate of 17% for a period of 10 years (from 2022 to 2031), and tax exemption for 2 years (from 2022 to 2023) and a 50% reduction of tax payable for the next 4 years, applicable to investment projects in areas with difficult socio-economic conditions under the guidance of Circular 78/2014/TT-BTC dated 18 June 2014 and Circular 96/2015/TT-BTC dated June 22, 2015 of the Ministry of Finance.

Other kinds of tax

The Company declared and paid according to the regulations.

16. Short-term payable expenses

	March 31, 2026	December 31, 2025
Payable to other organizations and individuals	***38.550.481.977***	***74.008.880.183***
Interest payable	719.322.868	687.015.006
Construction costs	37.831.159.109	73.321.865.177
Total	**38.550.481.977**	**74.008.880.183**

17. Other short-term payables

	March 31, 2026	December 31, 2025
Payable to related parties	***295.598.203***	***3.309.336***
BAF Vietnam Agriculture Joint Stock Company– collection on behalf	285.042.067	-
Song Hinh High-Tech Livestock Co.,Ltd - collection on behalf	10.556.136	3.309.336
Payable to other organizations and individuals	***766.192.837***	***155.643.724***
Social insurance	474.715.905	732.105
Medical insurance	86.799.915	-
Unemployment insurance	37.232.620	57.420
Union expenses	130.240.421	128.119.199
Others	37.203.976	26.735.000
Total	**1.061.791.040**	**158.953.060**

18. Loans and financial lease debt

a) Short-term

	March 31, 2026		December 31, 2025	
	Value	Available value to repay	Value	Available value to repay
Loans and short-term financial lease liabilities payable to other organizations and individuals	**242.849.347.581**	**242.849.347.581**	**201.800.541.302**	**201.800.541.302**
Short-term bank loans	**221.717.167.065**	**221.717.167.065**	**180.668.360.786**	**180.668.360.786**
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (1)	120.815.026.244	120.815.026.244	105.462.315.595	105.462.315.595
Shinhan Vietnam Bank Limited - Ho Chi Minh City Branch (2)	48.010.593.517	48.010.593.517	49.048.895.063	49.048.895.063
Woori Bank Vietnam Limited – Saigon Branch (3)	34.997.091.981	34.997.091.981	19.518.495.094	19.518.495.094
E.SUN Commercial Bank Ltd (4)	-	-	5.844.879.658	5.844.879.658
Vietnam Technological And Commercial Joint Stock Bank (5)	4.334.094.995	4.334.094.995	793.775.376	793.775.376
Military Commercial Joint Stock Bank - So Giao Dich 2 Branch (6)	3.795.605.868	3.795.605.868	-	-
Standard Chartered Bank Limited - Ho Chi Minh City Branch (7)	9.764.754.460	9.764.754.460	-	-
Long-term loan due to pay	**20.255.304.000**	**20.255.304.000**	**20.255.304.000**	**20.255.304.000**
Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank - Han Thuyen Branch	20.255.304.000	20.255.304.000	20.255.304.000	20.255.304.000
Current portion of long-term finance lease liabilities	**876.876.516**	**876.876.516**	**876.876.516**	**876.876.516**
Vietnam International Financial Leasing Company Limited	705.426.912	705.426.912	705.426.912	705.426.912
Chailease International Leasing Company Limited	171.449.604	171.449.604	171.449.604	171.449.604
Total	**242.849.347.581**	**242.849.347.581**	**201.800.541.302**	**201.800.541.302**

(1) The loan from Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV) is granted under Credit Limit Agreement No. 2401/2025/6965706/HĐTD dated June 9, 2025. The maximum credit limit is VND 200.000.000.000, which includes the outstanding short-term loans under Credit Limit Agreement No. 1290/6965706/HĐTD dated May 30, 2024. The credit limit is available until May 31, 2026. The purpose of the loan is to supplement working capital, and the interest rate is specified in each debt acknowledgment. The collateral for the loan comprises inventories

and goods circulating in the course of production and business operations under the Mortgage Agreement dated November 3, 2023, and time deposit contracts with a total value of VND 79.120.000.000.

(2) The loan from Shinhan Vietnam Bank Limited - Ho Chi Minh City Branch is granted under Credit Limit Loan Agreement No. 130005547102 dated March 10, 2025. The loan limit is VND 50.000.000.000 with a tenor of one (01) year. The purpose of use is to supplement working. Interest rate is specified on each debt receipt. Loan is secured by deposit contracts with a total value Shinhan Vietnam Bank Limited at March 31, 2026 is VND 24.549.000.000.

(3) The loan from Woori Bank Vietnam Limited – Saigon Branch is granted under Credit Limit Loan Agreement No. VN125009873/WBVN201 dated September 25, 2025. The credit limit is VND 35.000.000.000 with a tenor of one (01) year, and the interest rate is specified for each drawdown. The loan is secured by time deposit contracts pledged in accordance with the disbursement schedule by phases. The value of pledged time deposit contracts as at March 31, 2026 is VND 13.100.000.000.

(4) The loan from E.SUN Commercial Bank, Ltd. – Dong Nai Branch is granted under Credit Agreement No. 10001084LD0012025106 dated September 18, 2025. The credit limit is VND 50.000.000.000 with a tenor of one (01) year, and the interest rate is specified for each drawdown. The loan is secured by time deposit contracts with a total value equivalent to 30% of the total outstanding loan balance at the Bank. The value of deposit contracts at March 31, 2026 is VND 400.000.000.

(5) The loan from Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank (Techcombank) is granted under Credit Facility Agreement No. TBN2022530494 dated June 15, 2022, Appendix No. TBN2022530494/HĐCTD/PLHM-1799174 dated April 17, 2024, and Appendix No. TBN2022530494/HĐCTD/PL3061349 dated May 6, 2025. The credit limit is VND 150.000.000.000 with a tenor of 12 months up to May 6, 2026. The purpose of the loan is to supplement working capital, and the interest rate is specified in each debt acknowledgment. The value of deposit contracts at March 31, 2026 is VND 1.321.000.000.

(6) The loan from Military Commercial Joint Stock Bank - So Giao Dich 2 Branch is granted under Credit Facility Agreement No. 365034.25.103.14278595.TD dated January 7, 2026. The credit limit is VND 50.000.000.000 with a tenor up to December 15, 2026. The interest rate is specified in each debt acknowledgment. The value of deposit contracts at March 31, 2026 is VND 1.540.000.000.

(7) The loan from Standard Chartered Bank Limited - Ho Chi Minh City Branch is granted under Credit Facility Agreement No. BFL/26-10 dated February 9, 2026. The credit limit is VND 150.000.000.000 with a term of 5 years. The interest rate is specified in each debt acknowledgment. The value of deposit contracts at March 31, 2026 is VND 4.940.000.000.

Details of short-term loans are as follows:

	December 31, 2025	Loan amount incurred during the year	Forward from long-term loan and debt	Loan amount paid during the year	March 31, 2026
Short-term bank loans					
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam	105.462.315.595	73.749.243.064	-	(58.396.532.415)	120.815.026.244
Shinhan Vietnam Bank Limited	49.048.895.063	17.553.904.152	-	(18.592.205.698)	48.010.593.517
Woori Bank Vietnam Limited – Saigon Branch	19.518.495.094	19.742.853.021	-	(4.264.256.134)	34.997.091.981
E.SUN Commercial Bank Ltd	5.844.879.658	-	-	(5.844.879.658)	-
Vietnam Technological And Commercial Joint Stock Bank	793.775.376	3.640.319.619	-	(100.000.000)	4.334.094.995
Military Commercial Joint Stock Bank - So Giao Dich 2 Branch	-	3.795.605.868	-	-	3.795.605.868
Standard Chartered Bank Limited - Ho Chi Minh City Branch	-	9.764.754.460	-	-	9.764.754.460
Long-term loan due to pay					
Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank - Han Thuyen Branch	20.255.304.000	-	5.063.826.000	(5.063.826.000)	20.255.304.000
Current portion of long-term finance lease liabilities					
Vietnam International Financial Leasing Company Limited	171.449.604	-	42.862.401	(42.862.401)	171.449.604
Chailease International Leasing Company Limited	705.426.912	-	176.356.728	(176.356.728)	705.426.912
Total	**201.800.541.302**	**128.246.680.184**	**5.283.045.129**	**(92.480.919.034)**	**242.849.347.581**

b) Long-term

	March 31, 2026		December 31, 2025	
	Value	Available to repay	Value	Available to repay
Loans and long-term financial lease liabilities payable to other organizations and individuals	**333.756.751.074**	**333.756.751.074**	**197.429.810.076**	**197.429.810.076**
Bank long-term loan	**333.756.751.074**	**333.756.751.074**	**195.354.323.755**	**195.354.323.755**
E.SUN Commercial Bank Ltd (1)	323.466.253.319	323.466.253.319	180.000.000.000	180.000.000.000
Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank – Han Thuyen Branch (2)	10.290.497.755	10.290.497.755	15.354.323.755	15.354.323.755
Financial lease debt	**1.856.267.192**	**1.856.267.192**	**2.075.486.321**	**2.075.486.321**
Vietnam International Leasing Co., Ltd (3)	1.727.680.009	1.727.680.009	1.904.036.737	1.904.036.737
Chailease International Leasing Co., Ltd (4)	128.587.183	128.587.183	171.449.584	171.449.584
Total	**335.613.018.266**	**335.613.018.266**	**197.429.810.076**	**197.429.810.076**

(1) This is a syndicated loan provided by four banks under a syndication agreement dated February 21, 2025, comprising E.SUN Commercial Bank, Ltd. – Dong Nai Branch, Hua Nan Commercial Bank, Ltd. – Ho Chi Minh City Branch, Mega International Commercial Bank, Ltd. – Ho Chi Minh City Branch, and The Shanghai Commercial & Savings Bank, Ltd. – Dong Nai Branch. The loan amount is VND 400.000.000.000 (in words: Four hundred billion Vietnamese dong). The purpose of the loan is to finance construction costs of assets attached to the land, procurement of machinery and equipment, and issuance of import letters of credit (L/C) for machinery and equipment of the project "Ba Ria – Vung Tau High-Tech Mechanical Factory", located at Lot 28, Chau Duc Industrial Park, Trung Nghia Hamlet, Nghia Thanh Commune, Chau Duc District, Ba Ria – Vung Tau Province, Vietnam. The loan tenor is seven (07) years from the date of the first disbursement, and the interest rate is specified in each individual debt acknowledgment. The loans are secured by time deposit contracts equal to 10% of each disbursement amount (11% for foreign currency disbursements). The total value of pledged time deposit contracts as at March 31, 2026 is VND 39.500.000.000.

(2) Loan under contract No. 0006/2020/HĐTDTDH-PN/SHB.111500 dated February 12. 2020 at Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank - Han Thuyen Branch. Loan amount: VND 147.000.000.000 (In words: One hundred and forty-seven billion VND). Purpose of loan: Lending, opening L/C to import Machinery and Equipment (MMTB). guarantee for investment in the project: "High-tech supporting industrial mechanical factory" at Tra Kha Industrial Park, Ward Bac Lieu, Ca Mau Province. Loan term is 84 months from the first disbursement date, interest rate is specified in each debt acknowledgment contract. Collateral includes:

+ Collateral 1: The mortgagor voluntarily mortgages the assets owned by him/her: All construction works are assets attached to the land formed in the future of the VMECO high-tech industrial mechanical support factory project built on land lot No. 177; map sheet No. 23 at Tra Kha Industrial Park, Ward 8, Bac Lieu city, Bac Lieu province. Land area in use: 14.100.91 m² (In words: Fourteen thousand one hundred and ninety-one square meters) according to the Certificate of land use rights, house ownership rights and other assets attached to land No. CS 002425; issued by the People's Committee of Bac Lieu province on June 26, 2019. Appraisal value: VND 60.893.000.000 according to the real estate valuation record dated February 12, 2020.
+ Collateral 2: The mortgagor voluntarily mortgages its own assets, which are the entire system of MMTB of the future production line of the high-tech supporting industrial mechanical factory project, according to the mortgage contract of future assets No. 0006/2020/HDTCTLPN/SHB.111500 dated February 14, 2020. The value of the mortgaged assets is VND 161.285.484.582.

(3) This represents finance lease liabilities with Vietnam International Financial Leasing Company Limited under the following contracts:

+ Finance Lease Contract No. 2024-00310-000 dated December 27, 2024 for the leased asset: Mitsubishi diesel forklift, Model FD30NT, manufactured in 2024, origin: Japan. The lease term is 49 months, with a lease value of VND 623.391.496. The lease interest rate is 7.33% per annum, comprising a base interest rate of 5.73% per annum and a designated interest rate of 1.6% per annum (the designated interest rate is fixed and remains unchanged throughout the lease term, unless otherwise agreed in writing by the parties). The lease liability is repaid in 48 installments, including both principal and interest.

+ Finance Lease Contract No. 2025-00151-000 dated June 27, 2025 for the leased asset: Fiber laser cutting machine with dual exchange tables and protective enclosure, brand ILM Laser, Model ILK-3015EXC, manufactured in 2025, origin: China. The lease term is 49 months, with a lease value of VND 753.193.651. The lease interest rate is 7.33% per annum, comprising a base interest rate of 5.73% per annum and a designated interest rate of 1.6% per annum (the designated interest rate is fixed and remains unchanged throughout the lease term, unless otherwise agreed in writing by the parties). The lease liability is repaid in 48 installments, including both principal and interest.

+ Finance Lease Contract No. 2025-00449-000 dated December 11, 2025 for the leased asset: Caterpillar diesel forklift, Model DP30NT, manufactured in 2019, origin: Japan. The lease term is 49 months, with a lease value of VND 1.065.663.693. The lease interest rate is 7.2% per annum, comprising a base interest rate of 5.7% per annum and a designated interest rate of 1.5% per annum (the designated interest rate is fixed and remains unchanged throughout the lease term, unless otherwise agreed in writing by the parties). The lease liability is repaid in 48 installments, including both principal and interest.

+ Finance Lease Contract No. 2025-00450-000 dated December 10, 2025 for the leased asset: Laser pipe cutting machine, brand Qianduan, Model: G120CL, manufactured in 2025, origin: China. The lease term is 49 months, with a lease value of VND 881.583.767. The lease interest rate is 7.23% per annum, comprising a base interest rate of 5.73% per annum and a designated interest rate of 1.5% per annum (the designated interest rate is fixed and remains unchanged throughout the lease term, unless otherwise agreed in writing by the parties). The lease liability is repaid in 48 installments, including both principal and interest.

(4) This represents finance lease liabilities with Chailease International Leasing Company Limited under the following contracts:

+ Finance Lease Contract No. B221118401 dated November 14, 2022 for the leased asset: Hyundai covered truck. The lease term is 60 months, expected to commence from November 29, 2022, with a lease value of VND 484.000.000. The initial lease interest rate is 13.38% for a 365-day interest basis and 13.2% for a 360-day interest basis; thereafter, the rate is floating, calculated as the standard interest rate plus a margin of 6.2%. The lease liability is repaid in 60 installments, comprising both principal and interest.

+ Finance Lease Contract No. B220947802 dated November 30, 2022 for the leased asset: WELDCOM Laser Welding Machine, Model LW1500M. The lease term is 60 months, expected to commence from December 14, 2022, with a lease value of VND 373.248.000. The initial lease interest rate is 13.38% for a 365-day interest basis and 13.2% for a 360-day interest basis; thereafter, the rate is floating, calculated as the standard interest rate plus a margin of 6.2%. The lease liability is repaid in 60 installments, comprising both principal and interest.

Details of long-term loans are as follows:

	December 31, 2025	Loan amount incurred during the year	Loan amount paid during the year	Foward to short-term loan and debt	March 31, 2026
Loans and long-term financial lease liabilities payable to other organizations and individuals					
Bank long-term loan					
E.SUN Commercial Bank Ltd	180.000.000.000	143.466.253.319	-	-	323.466.253.319
Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank - Han Thuyen Branch	15.354.323.755	-	-	(5.063.826.000)	10.290.497.755
Financial lease debt					
Chailease International Leasing Co., Ltd	171.449.584	-	-	(42.862.401)	128.587.183
Vietnam International Leasing Co.,Ltd	1.904.036.737	-	-	(176.356.728)	1.727.680.009
Total	**197.429.810.076**	**143.466.253.319**	**-**	**(5.283.045.129)**	**335.613.018.266**

19. Long-term provisions

	December 31 2025	Provision in year	Use in year	March 31, 2026
Provison for construction warranty	14.871.265.097	-	(82.174.259)	14.789.090.838
Total	**14.871.265.097**	**-**	**(82.174.259)**	**14.789.090.838**

20. Owner's equity

	Owner's contributed capital	Share capital surplus	Undistributed after-tax profit	Total
Balance at the beginning of last year	499.999.630.000	(221.900.000)	78.961.168.296	578.738.898.296
Profit for the prior year	-	-	41.830.843.314	41.830.843.314
Year-end balance in the previous year	**499.999.630.000**	**(221.900.000)**	**120.792.011.610**	**620.569.741.610**
Balance at the beginning of this year	499.999.630.000	(221.900.000)	120.792.011.610	620.569.741.610
Profit in this period	-	-	1.614.223.499	1.614.223.499
Period-end balance	**499.999.630.000**	**(221.900.000)**	**122.406.235.109**	**622.183.965.109**

Details of owner's capital contribution as of 31 March 2026:

	March 31, 2026	Percent	December 31, 2025	Percent
Siba Holdings JSC	278.000.000.000	55,60%	278.000.000.000	55,60%
Mr Nguyen Van Duc	23.154.370.000	4,63%	23.151.370.000	4,63%
Other shareholders	198.845.260.000	39,77%	198.848.260.000	39,77%
Total	**499.999.630.000**	**100%**	**499.999.630.000**	**100%**

VI. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE STATEMENT OF INCOME

1. Sales and service provision

	From 01.01.2026 to 31.03.2026	From 01.01.2025 to 31.03.2025
Sales revenue	-	541.111.907.900
Revenue from mechanical construction	163.534.575.416	118.192.011.592
Service revenue	772.075.249	549.246.433
Total	**164.306.650.665**	**659.853.165.925**

2. Cost of goods sold

	From 01.01.2026 to 31.03.2026	From 01.01.2025 to 31.03.2025
Cost of goods sold	-	538.938.604.750
Cost of mechanical construction	134.878.056.539	92.977.483.470
Cost of services provided	1.659.912.003	279.025.765
Total	**136.537.968.542**	**632.195.113.985**

3. Revenue from financial activities

	From 01.01.2026 to 31.03.2026	From 01.01.2025 to 31.03.2025
Interest on deposits	1.748.325.545	99.772.572
Interest on loans	1.570.191.781	-
Foreign exchange gains arising	1.361.960.536	120.572.980
Gain on foreign currency translation of monetary items	4.597.480.978	-
Total	**9.277.958.840**	**220.345.552**

4. Financial expenses

	From 01.01.2026 to 31.03.2026	From 01.01.2025 to 31.03.2025
Loan interest expenses	4.233.978.446	3.085.953.714
Deferred interest	9.604.531	-
Provision for investment in subsidiaries	510.968.665	-
Exchange rate difference loss	1.389.951.589	715.127.953
Loss on exchange rate differences due to revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	-	372.390.997
Total	**6.144.503.231**	**4.173.472.664**

5. Selling expenses

	From 01.01.2026 to 31.03.2026	From 01.01.2025 to 31.03.2025
Employee expenses	4.617.388.295	2.748.426.424
Cost of tools and supplies	276.748.492	138.483.847
Fixed asset depreciation expenses	87.656.018	-
Provision for warranty	183.691.748	-
Cost of hired services	1.246.395.265	453.502.461
Other costs	44.244.087	488.097.802
Total	**6.456.123.905**	**3.828.510.534**

6. General administration expenses

	From 01.01.2026 to 31.03.2026	From 01.01.2025 to 31.03.2025
Employee expenses	2.975.133.298	2.971.652.229
Cost of office supplies	233.754.876	110.963.506
Fixed asset depreciation expenses	424.808.818	395.285.782
Taxes, charges and fees	147.635.933	395.645.067
Cost of hired services	6.283.536.896	2.350.078.085
Other costs	7.703.531.046	1.351.245.676
Total	**17.768.400.867**	**7.574.870.345**

7. Other income

	From 01.01.2026 to 31.03.2026	From 01.01.2025 to 31.03.2025
Fines for violation of contract	1.553.258.556	867.796.940
Debt settlement	1.429.983	1.298.074
Discount	-	9.801.770
Other income	135.362	3.635.090
Total	**1.554.823.901**	**882.531.874**

8. Other expense

	From 01.01.2026 to 31.03.2026	From 01.01.2025 to 31.03.2025
Fines for violation of contract	-	1.319.966.328
Tax Late Payment Penalties	1.975.922.838	-
Other costs	18.489.451	5.869.765
Total	**1.994.412.289**	**1.325.836.093**

9. Current corporate income tax expense

Corporate income tax payable during the year is estimated as follows:

	From 01.01.2026 to 31.03.2026
Total accounting profit before tax	6.238.024.572
Taxed income	6.238.024.572
Corporate income tax incurred	**1.624.773.675**
Corporate income tax is exempted and reduced	**(812.386.838)**
Adjustment of corporate income tax payble from provious years	**3.811.414.236**
Corporate income tax payable	**4.623.801.073**

VII. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES

Related parties with the Company include:

Related parties	Relationship
Siba Holdings JSC	Holding Company
VMECO Bac Lieu Clean Energy Co., Ltd	Subsidiary
OCOBA Foodstuff JSC	Subsidiary
Tan Long Group JSC	Mr. Truong Sy Ba is the Chairman of the Board of Directors of Siba Holdings Joint Stock Company and the Chairman of the Board of Directors of Tan Long Group Joint Stock Company.
BAF Vietnam Agriculture JSC	Company in the same group
BAF Vietnam Agriculture JSC - Long An Branch	Company in the same group
Green Farm Investment 1 Co., Ltd	Company in the same group
Green Farm Investment 2 Co., Ltd	Company in the same group
Anh Vu Phu Yen Co., Ltd	Company in the same group
Bac An Khanh Production. Trade and Service Co., Ltd	Company in the same group
Bao Ngoc Livestock Co., Ltd	Company in the same group
Hai Dang Tay Ninh High-Tech Livestock JSC	Company in the same group
Dong An Khanh Production. Trade and Service Co., Ltd	Company in the same group
Nam An Khanh Livestock Co., Ltd	Company in the same group
BAF Tay Ninh Animal Feed JSC	Company in the same group
Minh Thanh Livestock Production. Trade and Service Co., Ltd	Company in the same group
Tan Chau Agricultural Investment Co., Ltd	Company in the same group
Tam Hung Production. Trade and Services Co.,Ltd	Company in the same group
Song Hinh High-Tech Livestock Co., Ltd	Company in the same group
Baf Organic Microbial Fertilizer Co., Ltd	Company in the same group
TMC Livestock JSC	Company in the same group

Related parties	Relationship
Hoa Phat Four Co., Ltd	Company in the same group
Thanh Xuan Clean Agriculture Joint Stock Company	Company in the same group
Tay An Khanh Co., Ltd	Company in the same group
A An Food JSC	Company in the same group

Transactions between the Company and other related parties during the year were as follows:

	From 01.01.2026 to 31.03.2026
Green Farm Investment 1 Co., Ltd	
Received from sales of goods and services	170.294.400
VMECO Bac Lieu Clean Energy Co., Ltd	
Payable on purchase of goods and services	165.019.451
Paid on purchase of goods and services	165.019.451
OCOBA Foodstuff JSC	
Capital contribution	3.000.000.000
Green Farm Investment 2 Co., Ltd	
Received from sales of goods and services	176.774.400
Bac An Khanh Production. Trade and Service Co., Ltd	
Received from sales of goods and services	486.686.016
Hai Dang Tay Ninh High-Tech Livestock JSC	
Receivables from sales of goods and services	954.327.683
Received from sales of goods and services	74.002.052.234
BAF Vietnam Agriculture JSC	
Receivables from sales of goods and services	114.472.959.797
Received from sales of goods and services	59.452.392.025
Adjusting receivables	7.636.507.200
Payable on purchase of goods and services	49.356.000
Paid on purchase of goods and services	49.356.000
Paid on behalf	285.042.067
Tam Hung Production Trading Service Co., Ltd	
Received from sales of goods and services	1.691.657.312
Anh Vu Phu Yen Co., Ltd	
Receivables from sales of goods and services	203.049.504
Received from sales of goods and services	513.945.216

	From 01.01.2026 to 31.03.2026
Song Hinh High-Tech Livestock Co., Ltd	
Received from sales of goods and services	2.589.520.348
Paid on behalf	7.246.800
Minh Thanh Livestock Production, Trade and Service Co., Ltd	
Received from sales of goods and services	177.709.056
BAF Tay Ninh Animal Feed JSC	
Receivables from sales of goods and services	10.106.301.781
Received from sales of goods and services	8.050.445.891
Dong An Khanh Production, Trade and Service Co., Ltd	
Received from sales of goods and services	173.534.400
Nam An Khanh Livestock Co., Ltd	
Receivables from sales of goods and services	7.819.176.159
Received from sales of goods and services	4.325.323.783
Hoa Phat Four Co., Ltd	
Receivables from sales of goods and services	1.888.830.016
Received from sales of goods and services	1.318.518.300
Adjusting receivables	7.636.507.200
Tay An Khanh Co., Ltd	
Receivables from sales of goods and services	5.434.826.368
Received from sales of goods and services	29.769.984.180
A An Food JSC	
Payable on purchase of goods and services	43.270.400
Paid on purchase of goods and services	43.270.400

Prepared on April 28th, 2026

Prepared by	Chief Accountant	General Director
Dinh Thi Tuyet Nhung	Tran Thi Thu Thao	Nguyen Van Duc